

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LIU XUÂN LỢI

**BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TẠM GIỮ TRONG
PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LIU XUÂN LỢI

**BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TẠM GIỮ TRONG
PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Chuyên ngành: Luật hình sự và Tố tụng hình sự
Mã số: 60.38.01.04**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. NGUYỄN TRUNG THÀNH**

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả được nêu trong luận văn là trung thực, chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Lưu Xuân Lợi

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TẠM GIỮ	7
1.1. Khái niệm biện pháp ngăn chặn tạm giữ.....	7
1.1.1. Khái niệm biện pháp ngăn chặn	7
1.1.2. Khái niệm biện pháp tạm giữ.....	10
1.2. Căn cứ, đối tượng, thẩm quyền, thủ tục tạm giữ.....	13
1.2.1. Căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ.....	13
1.2.2. Đối tượng bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ.....	14
1.2.3. Chủ thể có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ....	15
1.2.4. Thủ tục tạm giữ	16
1.3. Thời hạn tạm giữ	17
1.4. Mục đích, ý nghĩa của biện pháp ngăn chặn tạm giữ.....	19
1.4.1 Mục đích.....	19
1.4.2. Ý nghĩa	20
Chương 2: THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TẠM GIỮ VÀ THỰC TRẠNG ÁP DỤNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	25
2.1. Thực trạng quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về biện pháp ngăn chặn tạm giữ	25
2.1.1. Khái quát lịch sử quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về biện pháp ngăn chặn tạm giữ	25
2.1.2. Quy định của Bộ Luật Tố Tụng Hình Sự năm 2003 về biện pháp ngăn chặn tạm giữ.....	30
2.1.3. Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về biện pháp ngăn chặn tạm giữ.....	32
2.2. Thực trạng áp dụng các quy định của Bộ Luật Tố Tụng Hình Sự hiện hành về biện pháp tạm giữ tại Thành phố Hồ Chí Minh	34
2.2.1. Tình hình tội phạm ở Thành phố Hồ Chí Minh	34
2.2.2. Thực trạng áp dụng pháp luật trong việc tạm giữ	37

Chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ	
ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TẠM GIỮ TRONG TỔ	
TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM.....	48
3.1. Yêu cầu nâng cao chất lượng biện pháp ngăn chặn tạm giữ bảo đảm quyền con người và.....	48
3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh	52
3.2.1. <i>Giải pháp tuyên truyền phổ biến luật, ban hành văn bản hướng dẫn giải thích, hướng dẫn áp dụng các qui định của Bộ Luật Tố Tụng Hình Sự về biện pháp tạm giữ.....</i>	<i>52</i>
3.2.2. <i>Giải pháp về đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giữ</i>	<i>54</i>
3.2.3. <i>Giải pháp về tăng cường công tác chỉ đạo và thanh tra kiểm sát, tổng kết rút kinh nghiệm.....</i>	<i>57</i>
3.2.4 <i>Giải pháp về đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật tại các cơ sở giam giữ</i>	<i>59</i>
3.2.5 <i>Giải pháp về việc xử lý các trường hợp vi phạm</i>	<i>60</i>
KẾT LUẬN	66
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	69
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BPNC	: Biện pháp ngăn chặn
BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
CAND	: Công an nhân dân
CAP	: Công an phường
TPHCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
TTHS	: Tố tụng hình sự
VKS	: Viện kiểm sát
VKSND	: Viện kiểm sát nhân dân
XHCN	: Xã Hội Chủ Nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Các biện pháp ngăn chặn nói chung, biện pháp ngăn chặn tạm giữ nói riêng là một chế định quan trọng trong pháp luật tố tụng hình sự.

Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, trong đó có biện pháp tạm giữ đúng có tác dụng bảo đảm quá trình tố tụng hình sự được khách quan, góp phần phòng, chống tội phạm. Ngược lại, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ không đúng, để xảy ra sai sót thì không những ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, người tiến hành tố tụng, nhất là Cơ quan điều tra. Bởi vậy, việc xây dựng những quy phạm pháp luật về biện pháp tạm giữ nói riêng, về các biện pháp ngăn chặn nói chung có tính khả thi và việc áp dụng chúng của cơ quan, người có thẩm quyền chính xác, hợp lý, hợp tình là mới có thể đạt được mục đích của việc quy định và áp dụng biện pháp này là ngăn chặn tội phạm, ngăn ngừa các hành vi cản trở hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và bảo đảm thi hành án; qua đó mới thực hiện được nhiệm vụ của pháp luật tố tụng hình sự là chủ động phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, phát hiện kịp thời, nhanh chóng, xử lý công minh mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

Mặc dù vậy trong khoa học luật tố tụng hình sự, những vấn đề lý luận về biện pháp ngăn chặn nói chung, biện pháp tạm giữ nói riêng chưa được quan tâm nghiên cứu một cách thỏa đáng với tầm quan trọng của nó. Vẫn còn nhiều vấn đề chưa được làm sáng tỏ để có nhận thức thống nhất, đầy đủ và toàn diện như khái niệm, bản chất, pháp lý, mục đích, căn cứ áp dụng, còn thiếu tổng kết, đánh giá thực tiễn áp dụng, thay thế, hủy bỏ chúng để khái quát, bổ sung lý luận.

Thực hiện và áp dụng các biện pháp ngăn chặn là vấn đề rất nhạy cảm, đụng chạm trực tiếp đến những quyền cơ bản của công dân được qui định

trong Hiến pháp và pháp luật: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, chỗ ở, về bí mật thư tín, điện tín v.v... Vì vậy khi áp dụng các biện pháp ngăn chặn đòi hỏi cơ quan tố tụng phải hết sức thận trọng, phải đúng trình tự theo qui định của BLTTHS. Trong thực tiễn áp dụng ở các địa phương, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh vẫn còn những hạn chế, sai sót nhất định như: lạm dụng bắt tạm giữ ảnh hưởng đến quyền tự do thân thể của con người; tình trạng giam giữ quá hạn, không cần thiết vẫn xảy ra, v.v... gây nên dư luận xã hội không tốt dẫn tới hậu quả: bỏ lọt người phạm tội, làm oan sai người vô tội, vi phạm những nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, xâm phạm các quyền cơ bản của quyền con người, quyền công dân.

Về pháp luật thực định, vẫn còn thiếu những quy phạm định nghĩa về khái niệm biện pháp ngăn chặn, biện pháp tạm giữ. Các quy phạm về biện pháp tạm giữ không quy định căn cứ áp dụng; một số quy phạm có nội dung mang tính chất đánh giá định tính nhưng không có văn bản giải thích hướng dẫn áp dụng, v.v...

Những bất cập, hạn chế trên đòi hỏi khoa học luật tố tụng hình sự phải giải đáp được những vấn đề mà thực tiễn đặt ra là: bằng biện pháp nào để xây dựng và áp dụng đúng đắn các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về biện pháp tạm giữ vừa bảo vệ được quyền con người mà Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận, vừa đạt được mục đích quy định và áp dụng biện pháp này trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Vì vậy, việc nghiên cứu sâu sắc hơn nữa những vấn đề lý luận, biện pháp và thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giữ nói riêng, các biện pháp ngăn chặn nói chung tại Thành phố Hồ Chí Minh nhằm đánh giá những mặt tích cực, hạn chế, xác định những nguyên nhân tồn tại của chúng, trên cơ sở đó đưa ra phương hướng hoàn thiện các quy định của pháp luật về biện pháp tạm giữ, nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp này trong tình hình hiện nay không

những có ý nghĩa lý luận, thực tiễn quan trọng mà còn là vấn đề có tính cấp thiết.

Với lý do trên, học viên lựa chọn đề tài: ***“Biện pháp ngăn chặn tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh”*** để nghiên cứu làm luận văn tốt nghiệp cao học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Vấn đề các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự cho đến nay được nhiều nhà khoa học và thực tiễn quan tâm nghiên cứu. Do vậy, đã có một số công trình nghiên cứu đã được công bố về chủ đề này. Tiêu biểu là: Sách chuyên khảo: *“chế định các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam- những vấn đề lý luận và thực tiễn”* của TS. Nguyễn Trọng Phúc; *“Về quyền tự do cá nhân và biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự”* và cuốn *“về bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự”* của TS. Trần Quang Tiệp. *“Các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự- những vấn đề lý luận và thực tiễn”* của tác giả Nguyễn Duy Thuân.

Ngoài ra, trong các giáo trình Luật tố tụng hình sự, bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự của các tác giả như: GS.TS Võ Khánh Vinh, PGS. TS Trần Văn Độ, v.v... ở một chừng mực nhất định cũng đã đề cập đến các biện pháp ngăn chặn, trong đó có biện pháp tạm giữ.

Đặc biệt là có một số bài báo khoa học đề cập riêng đến biện pháp tạm giữ được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành như: *“Một số vấn đề về biện pháp tạm giữ trong tố tụng hình sự”* của tác giả Nguyễn Văn Cừ; bài *“Về biện pháp tạm giữ trong Bộ luật tố tụng hình sự”* của tác giả Vũ Gia Lâm; bài *“Tạm giữ- một biện pháp ngăn chặn trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam”* của tác giả Mai Bộ; bài *“Một số vấn đề về quy định tạm giữ trong Bộ luật tố tụng hình sự”* của tác giả Nguyễn Văn Điệp, v.v....

Các công trình nêu trên đã đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau về các biện pháp ngăn chặn nói chung, trong đó có biện pháp tạm giữ, nhưng chủ yếu là những vấn đề lý luận và bình luận các quy phạm pháp luật về biện pháp ngăn chặn. Như vậy, cho đến nay chưa có một công trình nào nghiên cứu riêng về “*Biện pháp ngăn chặn tạm giữ trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh*”. Điều đó cho phép khẳng định viên cứu cứu đề tài này không trùng với bất cứ công trình nào đã được công bố.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận, quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về biện pháp tạm giữ; đánh giá thực tiễn áp dụng biện pháp này tại Thành phố Hồ Chí Minh, luận văn hướng tới mục đích xây dựng các giải pháp đảm bảo áp dụng đúng biện pháp tạm giữ, qua đó góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm cũng như bảo vệ quyền con người trong hoạt động tố tụng hình sự.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận văn tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

+ Phân tích làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về biện pháp ngăn chặn tạm giữ.

+ Bình luận, đánh giá các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về biện pháp tạm giữ.

+ Khảo sát, đánh giá thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giữ của cơ quan có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Xây dựng các giải pháp đảm bảo áp dụng đúng quy định của pháp luật về biện pháp ngăn chặn.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước về xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, về cải cách tư pháp trong giai đoạn hiện nay.

4.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể

Để hoàn thiện luận văn, tác giả sử dụng một số phương pháp nghiên cứu đặc thù như: phân tích, tổng hợp; quy nạp, diễn giải; so sánh quy phạm pháp luật; thống kê và phương pháp chuyên gia.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

5.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề lý luận, quy định của pháp luật tố tụng hình sự và thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giữ.

5.2. Phạm vi nghiên cứu

- Đề tài tập trung nghiên cứu biện pháp tạm giữ theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam dưới góc độ Luật tố tụng hình sự, không đề cập đến chế độ giam giữ được quy định trong Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam.

- Về thời gian, không gian: tập trung khảo sát, đánh giá thực trạng áp dụng biện pháp tạm giữ của cơ quan có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh thời gian từ năm 2012 đến năm 2016.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu của luận văn góp phần làm phong phú thêm lý luận về biện pháp ngăn chặn tạm giữ trong tố tụng hình sự.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Các giải pháp được xây dựng trong luận văn có thể áp dụng: trong thực tiễn để bảo đảm việc áp dụng biện pháp này đúng pháp luật, góp phần củng cố, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và bảo vệ quyền con người.

- Luận văn có thể làm tài liệu tham khảo trong học tập, nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo chuyên ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn được cơ cấu thành 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về biện pháp ngăn chặn tạm giữ.

Chương 2: Thực trạng quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về biện pháp ngăn chặn tạm giữ và thực trạng áp dụng tại TPHCM.

Chương 3: Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật về biện pháp ngăn chặn tạm giữ.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TẠM GIỮ

1.1. Khái niệm biện pháp ngăn chặn tạm giữ

1.1.1. Khái niệm biện pháp ngăn chặn

Tạm giữ là một trong những biện pháp ngăn chặn trong tổ tụng hình sự. Vì vậy, trước khi đưa ra khái niệm biện pháp tạm giữ, vấn đề đặt ra là phải làm sáng tỏ khái niệm, bản chất của biện pháp ngăn chặn nói chung.

Cho đến nay trong luật thực định (BLTTHS) không có quy phạm định nghĩa quy định khái niệm các biện pháp ngăn chặn. Mặc dù vậy, trong khoa học luật tổ tụng hình sự có nhiều quan niệm khác nhau về biện pháp ngăn chặn như:

Từ điển Luật học giải thích biện pháp ngăn chặn là: *“Biện pháp cưỡng chế về mặt tổ tụng hình sự áp dụng khi có đủ căn cứ đối với bị can, bị cáo hoặc người chưa bị khởi tố trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang để ngăn chặn hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành động gây cản trở cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án”* [24, tr.69].

Từ điển đã xác định đúng đối tượng và mục đích áp dụng, nhưng không chỉ ra chủ thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn.

Quan điểm khác cho rằng: *“Biện pháp ngăn chặn là biện pháp cưỡng chế tổ tụng hình sự do người có thẩm quyền áp dụng đối với người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người truy nã hoặc người khác nhằm ngăn chặn tội phạm họ đang thực hiện, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội, trốn tránh hoặc có hành động cản trở điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự khi có những căn cứ theo quy định của BLTTHS”* [12, tr.118].

Quan điểm này đã đúng khi chỉ ra bản chất cưỡng chế tố tụng hình sự của biện pháp ngăn chặn; đối tượng áp dụng gồm: bị can, bị cáo, người bị truy nã hoặc người khác; mục đích áp dụng là nhằm ngăn chặn tội phạm đang được thực hiện, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành động cản trở điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

Một quan điểm nữa cho rằng: *“Biện pháp ngăn chặn là biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi thẩm quyền của mình hoặc người có thẩm quyền áp dụng đối với bị can, bị cáo, người bị kết án hoặc đối với người chưa bị khởi tố (trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang) theo những trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định nhằm ngăn chặn tội phạm, bảo đảm cho việc tiến hành hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án”*. Quan điểm này đã chỉ ra khá đầy đủ và cụ thể bản chất, chủ thể, đối tượng, trình tự thủ tục áp dụng và mục đích áp dụng.

Như vậy, những quan niệm trên đã nêu được nhiều khía cạnh khác nhau của biện pháp ngăn chặn và tương đối thống nhất khi đề cập đến bản chất pháp lý của những biện pháp này là biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự; đối tượng áp dụng gồm; bị can, bị cáo và người chưa bị khởi tố (trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang), mục đích áp dụng là nhằm ngăn chặn tội phạm và bảo đảm cho việc tiến hành hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Tuy nhiên, ở khía cạnh này hay khía cạnh khác, các quan điểm nêu trên chưa thật sự chỉ ra đầy đủ tất cả các đặc điểm của biện pháp ngăn chặn. Cho đến nay, trong BLTTHS năm 2003, thậm chí cả BLTTHS năm 2015 vẫn chưa có quy phạm định nghĩa quy định khái niệm biện pháp ngăn chặn. Bởi vậy, vẫn còn có những quan điểm khác nhau về vấn đề này là điều dễ hiểu.

Để có thể đưa ra khái niệm biện pháp ngăn chặn thật sự khoa học, chúng tôi cho rằng nội hàm khái niệm cần nêu ra được một cách chính xác và đầy đủ những nội dung sau: bản chất pháp lý, căn cứ áp dụng, chủ thể có thẩm quyền áp dụng, đối tượng bị áp dụng và mục đích áp dụng.

Về bản chất pháp lý: biện pháp ngăn chặn là biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự thể hiện việc hạn chế quyền con người bị áp dụng. Đó có thể là quyền tự do cá nhân (tự do thân thể, tự do đi lại, tự do cư trú) hoặc quyền về tài sản, v.v... Việc hạn chế những quyền này để kịp thời ngăn chặn hành vi phạm tội mà chủ thể đang thực hiện, ngăn ngừa họ phạm tội mới, trốn tránh pháp luật hoặc có hành vi gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử cũng như để bảo đảm thi hành án.

- Về chủ thể áp dụng: Chỉ những cơ quan người có thẩm quyền, tiến hành tố tụng hình sự mới được áp dụng

Về đối tượng bị áp dụng: theo quy định của BLTTHS năm 2003 thì đối tượng bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bao gồm: bị can, bị cáo và người có liên quan đến việc thực hiện tội phạm chưa bị khởi tố. Theo quy định của BLTTS năm 2015, đối tượng bị áp dụng biện pháp ngăn chặn là người bị buộc tội (Điều 109, khoản 1). Người bị buộc tội gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (điểm đ, khoản 1 Điều 4).

- Về căn cứ áp dụng: Theo quy định của Điều 79 BLTTHS năm 2003 và Điều 109 BLTTHS năm 2015 thì chỉ định áp dụng biện pháp ngăn chặn khi có căn cứ sau:

- + Khi có căn cứ xác định một người đang chuẩn bị thực hiện tội phạm hoặc đang thực hiện tội phạm. Trong trường hợp đang chuẩn bị thực hiện tội phạm thì tội phạm đó phải thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

- + Khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ tiếp tục phạm tội;

+ Khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử;

+ Khi cần bảo đảm thi hành án.

• Về mục đích áp dụng: là ngăn chặn tội phạm; ngăn ngừa hành vi cản trở hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và bảo đảm thi hành bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Từ sự phân tích ở trên có thể đưa ra khái niệm biện pháp ngăn chặn như sau: *“Biện pháp ngăn chặn là biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự do cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc người khác do pháp luật tố tụng hình sự quy định, áp dụng đối với người bị buộc tội khi có căn cứ xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm; đang thực hiện tội phạm, sẽ tiếp tục phạm tội hoặc chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc cần bảo đảm thi hành án nhằm ngăn chặn tội phạm, ngăn ngừa hành vi cản trở hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và bảo đảm thi hành bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”.*

1.1.2. Khái niệm biện pháp tạm giữ

Tạm giữ là một trong những biện pháp ngăn chặn được pháp luật tố tụng hình sự quy định. Nhưng trong cả ba BLTTHS năm 1988, năm 2003 và năm 2015 đều không có quy phạm định nghĩa về khái niệm tạm giữ. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 48 BLTTHS năm 2003 và khoản 1 Điều 59 BLTTHS năm 2015 đã chính thức ghi nhận về mặt pháp lý khái niệm người bị tạm giữ, theo đó: *“Người bị tạm giữ là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ”* (khoản 1 Điều 48 BLTTHS năm 2003); *“Người bị tạm giữ là bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, bị bắt theo quyết định truy nã hoặc*

người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ” (khoản 1, Điều 59 BLTTHS năm 2003).

Trong khoa học luật tố tụng hình sự, có một số quan điểm khác nhau về khái niệm tạm giữ. Quan điểm thứ nhất cho rằng: *“Tạm giữ là biện pháp ngăn chặn do cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền quyết định tước tự do thân thể trong thời hạn nhất định đối với người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang nhằm bảo đảm cho Cơ quan điều tra có thời gian tiến hành các hoạt động điều tra ban đầu để có cơ sở quyết định khởi tố bị can, tạm giam hoặc trả tự do người bị bắt”* [8, tr. 214].

Quan điểm thứ hai cho rằng: *“Tạm giữ là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự thể hiện việc người hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định tước tự do với thời gian ngắn đối với người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc người có lệnh truy nã nhằm ngăn chặn tội phạm, xác minh để quyết định việc truy cứu trách nhiệm hình sự (khởi tố bị can) đối với họ”* [6, tr.85].

Quan điểm thứ ba cho rằng: *“Tạm giữ là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do người có thẩm quyền của cơ quan điều tra và các cơ quan khác do pháp luật quy định áp dụng, tạm thời hạn chế tự do thân thể trong thời hạn ngắn đối với người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã, nhằm ngăn chặn tội phạm, hành vi cản trở hoạt động điều tra của người bị tạm giữ, bảo đảm cho Cơ quan điều tra có thời gian tiến hành các hoạt động điều tra ban đầu để trên cơ sở đó đưa ra các quyết định tố tụng như khởi tố bị can, tạm giam, áp dụng biện pháp ngăn chặn khác hoặc trả tự do cho họ”* [25, tr.117-118].

Có thể thấy cả ba quan điểm nói trên đều có hạt nhân hợp lý. Quan điểm thứ nhất đã nêu được đầy đủ mục đích của việc áp dụng biện pháp tạm

giữ; quan điểm thứ hai đã nêu được chủ thể áp dụng biện pháp tạm giữ; Quan điểm thứ ba đã nêu được chính xác bản chất pháp lý, chủ thể áp dụng, đối tượng bị áp dụng và mục đích áp dụng. Tuy nhiên, những quan điểm này vẫn còn những hạn chế, bất cập nhất định. Cụ thể: quan điểm thứ nhất và quan điểm thứ hai cho rằng biện pháp tạm giữ “*tước tự do thân thể*” hoặc “*tạm thời tước tự do*” đối với người bị áp dụng là chưa thật sự chính xác, vì tạm giữ là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự không phải là hình phạt, cho nên sẽ không hợp lý nếu cho rằng, biện pháp tạm giữ tước tự do thân thể hoặc tạm thời tước tự do đối với người bị áp dụng. Chỉ có quan điểm thứ ba là xác định chính xác bản chất pháp lý của biện pháp tạm giữ là biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự thể hiện ở việc tạm thời hạn chế quyền tự do thân thể của người bị áp dụng. Song do căn cứ vào quy định của BLTTHS năm 2003, nên quan điểm thứ ba vẫn xác định một trong những đối tượng bị áp dụng biện pháp tạm giữ là “*người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp*”. Hiện nay theo quy định của BLTTHS năm 2015 thì người bị áp dụng biện pháp tạm giữ là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp (khoản 1, Điều 117).

Kế thừa những yếu tố hợp lý trong các quan điểm trên, đồng thời trên cơ sở quy định của BLTTHS năm 2015 về biện pháp tạm giữ, chúng tôi cho rằng: “*Tạm giữ là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do người có thẩm quyền, cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra áp dụng, tạm thời hạn chế tự do thân thể trong thời hạn luật định đối với người bị bắt giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã nhằm ngăn chặn tội phạm, ngăn chặn hành vi cản trở hoạt động điều tra của người bị tạm giữ hoặc bảo đảm cho Cơ quan điều tra có thời gian tiến hành các hoạt động điều tra ban đầu, trên*

cơ sở đó ra các quyết định khởi tố bị can, tạm giam, áp dụng các biện pháp ngăn chặn khác hoặc trả tự do cho họ”.

1.2. Căn cứ, đối tượng, thẩm quyền, thủ tục tạm giữ

1.2.1. Căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ

BLTTHS năm 1988 cũng như BLTTHS năm 2003 hiện hành không quy định căn cứ để áp dụng biện pháp tạm giữ. Do vậy, có nhiều quan điểm khác nhau về căn cứ để áp dụng biện pháp tạm giữ:

Quan điểm thứ nhất cho rằng: *“... có thể hiểu những căn cứ được áp dụng để bắt người trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã cũng chính là căn cứ để áp dụng biện pháp tạm giữ”* [25, tr.112]. Quan điểm này không vững chắc, bởi luật thực định hoàn toàn không đề cập đến căn cứ áp dụng biện pháp tạm giữ. Trong BLTTHS năm 2015 chỉ có quy định các căn cứ để giữ người trong trường hợp khẩn cấp, nhưng đây không phải là căn cứ để áp dụng biện pháp tạm giữ mà là căn cứ để áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp với tư cách là một biện pháp ngăn chặn độc lập với biện pháp tạm giữ.

Quan điểm khác thì cho rằng: *“Luật thực định không đề cập căn cứ của biện pháp tạm giữ, nhưng thực tế cho thấy các căn cứ sau thường được áp dụng đối với biện pháp này, như: i) Để làm rõ hành vi đã xảy ra là tội phạm hay vi phạm pháp luật khác; ii) Để xác minh lai lịch, cũng như nhân thân của đối tượng bị tạm giữ”* [19, tr. 54]. Theo chúng tôi, nếu coi hai vấn đề nêu trên là những căn cứ áp dụng biện pháp tạm giữ có lẽ chưa thật sự chính xác vì đây là mục đích áp dụng biện pháp tạm giữ. Cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp tạm giữ trong một thời hạn nhất định là để có thời gian tiến hành điều tra ban đầu, thu thập tài liệu, chứng cứ làm căn cứ khởi tố bị can hay trả tự do cho người bị tạm giữ.

Vấn đề đặt ra là cái gì là căn cứ để áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ? Theo Đại từ điển tiếng Việt, thuật ngữ “*căn cứ*” được giải thích là “*cái làm cơ sở để lập luận, để hành động*” [34, tr. 269]. Như vậy có thể hiểu căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ là cái mà cơ quan có thẩm quyền lập luật, quyết định áp dụng biện pháp tạm giữ. Thực tế cho thấy, cái mà cơ quan có thẩm quyền dựa vào đó để lập luận, để quyết định áp dụng biện pháp tạm giữ là những tài liệu, chứng cứ chứng minh đối tượng có khả năng trốn tránh việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc khả năng tiếp tục thực hiện tội phạm. Đây mới chính là căn cứ áp dụng biện pháp tạm giữ.

1.2.2. Đối tượng bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ

Đối tượng có thể bị áp dụng biện pháp tạm giữ gồm: người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp (theo quy định của Điều 117 BLTTHS năm 2015 là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp); người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang; người phạm tội tự thú, đầu thú; người bị bắt theo quyết định truy nã. Như vậy, người bị tạm giữ là người chưa bị khởi tố (người bị bắt giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú) hoặc đã bị khởi tố bị kết án (trong trường hợp đầu thú, bị bắt theo quyết định truy nã). Những người bị tạm giữ này có thể chia làm hai nhóm:

- Người liên quan đến tội phạm, gồm: người bị bắt trong trường hợp tội quả tang; người bị bắt (bị giữ) trong trường hợp khẩn cấp; người phạm tội tự thú hoặc đầu thú. Những đối tượng này chưa bị khởi tố bị can, nhưng đã cơ sở, căn cứ đủ để xác định họ có liên quan đến việc thực hiện tội phạm. Khi đó, Cơ quan điều tra chưa có đầy đủ chứng cứ chứng minh sự thật của vụ án. Việc tạm giữ những đối tượng này nhằm thu thập tài liệu, chứng cứ làm căn cứ để khởi tố họ với tư cách là bị can trong vụ án.

- Người có hành vi mang dấu hiệu của tội phạm hoặc người bị coi là có tội bị bắt theo quyết định truy nã, gồm: bị can, bị cáo, người đang thi hành án. Việc tạm giữ các đối tượng này chủ yếu là để hoàn thành thủ tục chuyển giao đối tượng giữa Cơ quan điều tra đã ra lệnh truy nã và Cơ quan điều tra đã nhận người bị bắt và có thể để xác định trách nhiệm hình sự về một tội phạm khác như: tội không chấp hành án (Điều 304 BLHS năm 1999); tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị dẫn giải, đang bị xét xử (Điều 311 BLHS năm 1999).

1.2.3. Chủ thể có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ

Khoản 2 Điều 86 BLTTHS năm 2003 quy định những người có quyền ra lệnh bắt khẩn cấp quy định tại Khoản 2 Điều 81 BLTTHS, Chỉ huy trưởng vùng Cảnh sát biển có quyền ra lệnh tạm giữ. Căn cứ vào những điều trên, những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giữ bao gồm:

- Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp;
- Người chỉ huy đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương;
- Người chỉ huy tàu bay, tàu biển, khí tài bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng;
- Chỉ huy trưởng vùng Cảnh sát biển.

BLTTHS năm 2015 đã bổ sung thẩm quyền ra quyết định tạm giữ cho một số chủ thể thuộc Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Kiểm ngư gắn với tiêu chí “*thực hiện nhiệm vụ ở địa bàn biên giới, hải đảo xa Cơ quan điều tra chuyên trách*”, như: Đồn trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Biên phòng cửa khẩu cảng; Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục trinh sát biên phòng Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng, Tư lệnh vùng lực lượng Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy lực lượng cảnh sát biển; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư. Việc

bổ sung các chủ thể có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ nêu trên là để phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm.

1.2.4. Thủ tục tạm giữ

Với bản chất pháp lý là biện pháp tạm thời hạn chế quyền tự do thân thể của người bị tạm giữ vì thế biện pháp ngăn chặn tạm giữ phải được tiến hành theo một trình tự, thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định, theo đó việc tạm giữ phải có quyết định của người có thẩm quyền. Quyết định tạm giữ phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người bị tạm giữ, lý do tạm giữ, ngày hết hạn tạm giữ và phải giao cho người bị tạm giữ một bản. Đồng thời người thi hành quyết định tạm giữ phải giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ.

Để bảo đảm công tác kiểm sát giam giữ, tránh vi phạm quyền tự do thân thể của công dân, BLTTHS năm 2003 quy định trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi ra quyết định tạm giữ, quyết định tạm giữ phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Nếu xét thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì Viện kiểm sát ra quyết định giam giữ phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

Vấn đề đặt ra là hiệu như thế nào là việc tạm giữ “*không có căn cứ hoặc không cần thiết*”? Về vấn đề này, cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định tạm giữ trong các trường hợp sau: 1) Người bị tạm giữ không phải là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú, mà họ chỉ được Cơ quan điều tra triệu tập đến rồi thông báo quyết định tạm giữ; 2) Người bị tạm giữ chỉ vi phạm hành chính, vi phạm pháp luật dân sự; 3) Người bị tạm giữ bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, nhưng có đủ chứng cứ kết luận họ không phạm tội; 4) Người bị tạm giữ là người từ đủ 14 tuổi đến 16 tuổi, nhưng phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm

trọng do vô ý hoặc người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do vô ý; 5) Người bị tạm giữ phạm tội quả tang, nhưng sự việc đơn giản, căn cước, lai lịch rõ ràng.

Qua đây thấy rằng, không phải mọi trường hợp người bị bắt (bị giữ) trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, bị bắt theo quyết định truy nã, người phạm tội tự thú, đầu thú đều bị tạm giữ. Họ chỉ bị tạm giữ khi xét thấy cần thiết và phải có căn cứ.

1.3. Thời hạn tạm giữ

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 87 BLTTHS năm 2003, thời hạn tạm giữ không được quá 3 ngày, kể từ khi Cơ quan điều tra nhận người bị bắt. Quy định này cho thấy, thời hạn tạm giữ được tính từ khi cơ quan nhận người bị bắt chứ không phải tính từ khi có quyết định tạm giữ. Cụ thể là:

+ Đối với người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, thời hạn tạm giữ được tính từ khi người bị bắt được giải đến Cơ quan điều tra, điều này được thể hiện trong biên bản giao và nhận người bị bắt.

+ Đối với người bị bắt trong trường hợp quả tang hoặc đang bị truy nã, thời hạn tạm giữ cũng được tính từ khi Cơ quan điều tra nhận người bị bắt. Do vậy, thời gian từ khi người dân bắt và giải đến cơ quan công an, Viện Kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất và thời gian các cơ quan này lập biên bản và dẫn giải người bị bắt đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền không được tính vào thời hạn tạm giữ, vì khi cơ quan điều tra nhận người bị bắt, biện pháp thì biện pháp bắt người với tính chất là một biện pháp ngăn chặn độc lập mới kết thúc.

Như vậy, trong mọi trường hợp thời hạn tạm giữ đều được tính từ khi Cơ quan điều tra có thẩm quyền nhận người bị bắt. Quy định này đã khắc phục được tình trạng cố tình không ra quyết định tạm giữ để kéo dài thời gian tạm giữ. Đồng thời thể hiện sự tôn trọng của Nhà nước đối với quyền bất khả

xâm phạm thân thể của con người, buộc Cơ quan điều tra phải khẩn trương xác minh, làm rõ những vấn đề có liên quan đến người bị tạm giữ để có căn cứ ra các quyết định tố tụng hình sự như: khởi tố bị can và nếu thấy cần thiết thì ra quyết định tạm giam hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn khác; nếu không đủ căn cứ để ra quyết định khởi tố bị can thì phải trả tự do cho người bị tạm giam.

Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ, nhưng không quá 3 ngày. Trong trường hợp đặc biệt, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ lần thứ 2 nhưng không quá 3 ngày. Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được Viện Kiểm sát cùng cấp phê chuẩn; trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị gia hạn và tài liệu liên quan đến việc gia hạn tạm giữ, Viện Kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn (Khoản 2 Điều 87 BLTTHS năm 2003). Theo quy định này, thì việc gia hạn tạm giữ lần thứ nhất chỉ được tiến hành trong trường hợp cần thiết. Thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giữ cho thấy, trường hợp cần thiết phải gia hạn tạm giữ là trường hợp cần có thêm thời gian để xác minh làm rõ nhân thân của người bị tạm giữ, sự việc xảy ra phức tạp, liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực, nhiều người hoặc có yếu tố nước ngoài.... Còn việc gia hạn tạm giữ lần thứ hai chỉ trong trường hợp đặc biệt, nghĩa là trường hợp sau khi gia hạn lần thứ nhất, vẫn chưa xác minh, làm rõ được những tình tiết liên quan đến bản chất sự việc xảy ra, chưa đủ căn cứ để xác định người bị tạm giữ đã thực hiện hành vi phạm tội để ra quyết định khởi tố bị can theo quy định tại Khoản 1 Điều 126 BLTTHS năm 2003, nhưng cũng chưa có đủ cơ sở để khẳng định người bị tạm giữ không thực hiện hành vi phạm tội để trả tự do cho người đó, mà nếu không gia hạn tạm giữ thì người đó có thể sẽ trốn hoặc có hành động gây khó khăn cho việc xác định sự thật khách quan của sự việc xảy ra.

Khoản 3 Điều 87 BLTTHS năm 2003 quy định: "*Trong khi tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ*". So với quy định tương ứng tại Khoản 3 Điều 69 BLTTHS năm 1988, thì quy định này của BLTTHS năm 2003 tiến bộ hơn, thể hiện sự tôn trọng của Nhà nước đối với quyền bất khả xâm phạm về thân thể của con người, bởi lẽ: nếu theo quy định tại Khoản 3 Điều 09 BLTTHS năm 1988 thì chỉ khi hết hạn tạm giữ nếu không đủ căn cứ để khởi tố bị can thì người bị tạm giữ mới được trả tự do, nay theo quy định tại Khoản 3 Điều 87 BLTTHS năm 2003 thì nếu không có căn cứ khởi tố bị can, người bị tạm giữ sẽ được trả tự do ngay mà không cần chờ đến khi hết thời hạn tạm giữ đã ghi trong quyết định tạm giữ hoặc quyết định gia hạn tạm giữ.

Trường hợp người bị tạm giữ sau đó bị khởi tố bị can, tạm giam thì thời hạn tạm giữ họ được tính trừ vào thời hạn tạm giam theo nguyên tắc một ngày tạm giữ bằng một ngày tạm giam (khoản 4 Điều 87). Quy định này cũng thể hiện sự tôn trọng của Nhà nước đối với lợi ích của người bị tạm giữ.

1.4. Mục đích, ý nghĩa của biện pháp ngăn chặn tạm giữ

1.4.1 Mục đích

Mục đích của việc áp dụng biện pháp tạm giữ đối với người bị bắt (bị giữ) trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú là để ngăn chặn hành vi phạm tội, hành vi trốn tránh pháp luật, cản trở hoạt động điều tra của người bị tạm giữ, tạo điều kiện cho cơ quan điều tra thu thập chứng cứ, tài liệu xác định có căn cứ khởi tố bị can hay không. Tạm giữ đối với người bị bắt theo quyết định truy nã là để có thời gian hoàn thành thủ tục chuyển giao đối tượng bị truy nã giữa cơ quan điều tra nhận người bị bắt và Cơ quan điều tra thụ lý vụ án đã ra lệnh truy nã.

1.4.2. Ý nghĩa

Biện pháp ngăn chặn tạm giữ trong tố tụng hình sự có tác dụng ngăn chặn tội phạm, ngăn chặn việc cản trở điều tra, bảo đảm cho quá trình điều tra theo thời hạn luật định nên có ý nghĩa rất lớn trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, được thể hiện thông qua các khía cạnh sau:

+ Việc quy định và áp dụng biện pháp tạm giữ thể hiện việc sử dụng quyền lực Nhà nước trong đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Bất kỳ tội phạm nào đều gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại cho những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Nó trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến sự ổn định và phát triển bền vững của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, của chế độ XHCN, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa. Bởi vậy, Nhà nước luôn coi công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm là một trong những nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị, của các cấp, các ngành các địa phương và mọi công dân. Tham gia công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm là trách nhiệm của toàn xã hội, nhưng vai trò chính và quyết định vẫn là các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng hình sự, trong đó cơ quan điều tra giữ vai trò nòng cốt. Điều 13 BLTTHS năm 2003 (Điều 18 BLTTHS năm 2015) xác định: *“Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án (Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng) trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm khởi tố vụ án và áp dụng các biện pháp do Bộ luật này quy định để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội”*.

Với nhiệm vụ trên, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng được áp dụng mọi biện pháp do BLTTHS quy định, trong đó có biện pháp ngăn chặn tạm giữ nói riêng, các biện pháp ngăn chặn nói chung để hạn chế tạm thời tự do thân thể của người bị tạm giữ trong một thời gian nhất định nhằm ngăn chặn tội phạm, ngăn chặn việc bỏ trốn, tiêu hủy những chứng cứ, bảo đảm cho hoạt động điều tra có hiệu quả. Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn nói chung, biện pháp tạm giữ nói riêng chính là việc sử dụng quyền lực Nhà nước trong đấu tranh phòng, chống tội phạm.

+ Việc quy định, áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ có tác dụng thiết thực cho quá trình điều tra cũng như cho cả quá trình giải quyết vụ án.

Để thực hiện nhiệm vụ chủ động phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi vi phạm tội thì Cơ quan, người tiến hành tố tụng hình sự được sử dụng các biện pháp ngăn chặn, trong đó có biện pháp tạm giữ như là phương tiện có hiệu quả trong quá trình điều tra vụ án, nhất là hoạt động điều tra ban đầu. Thông qua việc áp dụng biện pháp tạm giữ, Cơ quan điều tra có thời gian thu thập tài liệu, thông tin xác định hành vi có dấu hiệu tội phạm làm căn cứ để khởi tố vụ án, khởi tố bị can trong vụ án, tạo tiền đề cho hoạt động truy tố của Viện Kiểm sát và xét xử của Tòa án, bảo đảm việc giải quyết vụ án trong thời hạn điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của pháp luật.

+ Việc quy định, áp dụng biện pháp tạm giữ trong tố tụng hình sự còn thể hiện tính ưu việt, nhân văn của Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Nhà nước quy định và áp dụng biện pháp tạm giữ trong tố tụng hình sự không nhằm mục đích trừng trị, không tước bỏ mà chỉ tạm thời hạn chế quyền tự do thân thể của người bị tạm giữ trong một thời hạn ngắn để Cơ quan điều tra tiến hành các hoạt động điều tra ban đầu, thu thập tài liệu, chứng cứ làm

căn cứ đề ra quyết định khởi tố hay không khởi tố, trả tự do cho người bị tạm giữ.

Tính ưu việt của biện pháp tạm giữ còn được thể hiện ở các quy định và áp dụng các quy phạm mang tính nhân đạo của pháp luật đối với người bị tạm giữ như: Trong khi tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì Cơ quan điều tra phải trả tự do cho người bị tạm giữ (Khoản 3 Điều 87 BLTTHS năm 2003), trường hợp đã gia hạn tạm giữ thì Viện Kiểm sát phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ (Khoản 3, Điều 118 BLTTHS năm 2015); Thời hạn tạm giữ được tính bằng 1 ngày tạm giam (Khoản 4, Điều 87 BLTTHS năm 2003). Đối với người chưa thành niên đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm thì có thể bị tạm giữ nếu có căn cứ nhưng chỉ trong trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, còn đối với người đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi có thể bị tạm giữ nếu có đủ căn cứ nhưng chỉ trong trường hợp phạm tội nghiêm trọng do cố ý, phạm tội rất nghiêm trọng hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng (Điều 303 BLTTHS năm 2003).

Mọi vi phạm pháp luật về tạm giữ đều bị xử lý và có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật (Điều 303 BLHS năm 1999). Những người bị cơ quan có thẩm quyền tố tụng hình sự giam giữ oan được bồi thường thiệt hại, phục hồi danh dự, quyền lợi cho quy định của BLTTHS và Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 ...

+ Việc quy định và áp dụng biện pháp tạm giữ còn có ý nghĩa lớn trong việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, nhất là quyền tự do cá nhân được Hiến pháp năm 2013 và pháp luật ghi nhận.

Điều 14 Hiến pháp năm 2013 ghi nhận: *"Ở nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn*

hóa, xã hội được tôn trọng, bảo vệ, đảm bảo theo Hiến pháp và pháp luật".

Để cụ thể hóa Hiến pháp BLTTTHS năm 2003 và BLTTTHS năm 2015 quy định các nguyên tắc: tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân, theo đó khi tiến hành tố tụng, Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, điều tra viên... trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa (Điều 4 BLTTTHS năm 2003, Điều 8 BLTTTHS năm 2015); Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể theo đó mọi người (trong đó có người bị tạm giữ) có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê duyệt của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, việc bắt, tạm giữ, tạm giam người phải theo quy định của BLTTTHS. Nghiên cứu tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người (Điều 6 BLTTTHS năm 2003 và Điều 10 BLTTTHS năm 2015); Bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân, cá nhân, theo đó mọi người (cả người bị tạm giữ) có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân đều bị xử lý theo pháp luật (Điều 7 BLTTTHS năm 2003, Điều 11 BLTTTHS năm 2015). Trên tinh thần của các quy định này, cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giữ phải đối xử với người bị áp dụng biện pháp này như một công dân, một người bình thường, không định kiến với những biểu hiện tiêu cực trong quá khứ của họ, bởi họ chưa phải là người bị coi là có tội. Mặt khác, phải kịp thời thay thế hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giữ khi việc áp dụng

biện pháp hủy bỏ biện pháp tạm giữ khi việc áp dụng biện pháp này không còn cần thiết nữa. Thêm vào đó, cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giữ cần áp dụng biện pháp bảo quản thích đáng đối với tài sản của người bị tạm giữ mà không có người trông nom, bảo quản, đặc biệt là không được dùng các biện pháp nhục hình, tra tấn trong điều tra.

Kết luận chương I

Trong Chương I, luận văn tập trung làm rõ những vấn đề lý luận về biện pháp ngăn chặn tạm giữ theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam trên các bình diện: khái niệm, đối tượng bị áp dụng, chủ thể áp dụng, căn cứ áp dụng, mục đích áp dụng. Ngoài ra, tại chương này luận văn còn phân tích làm rõ những vấn đề liên quan đến thời hạn tạm giữ theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Đây là cơ sở lý luận để luận văn đánh giá thực trạng quy định của pháp luật tố tụng hình sự cũng như thực trạng áp dụng biện pháp tạm giữ tại Chương 2.

Chương 2

THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TẠM GIỮ VÀ THỰC TRẠNG ÁP DỤNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Thực trạng quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về biện pháp ngăn chặn tạm giữ

2.1.1. *Khái quát lịch sử quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về biện pháp ngăn chặn tạm giữ*

Tạm giữ với tính chất ngăn chặn lần đầu tiên được quy định tại Điều 5 Luật số 103 - SL/L005 ngày 20/5/1957 về bảo đảm quyền tự do nhân thể và quyền bất khả đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân, theo đó: "*Người phạm pháp bị bắt phải được giải lên cơ quan tư pháp hoặc cơ quan Công an từ cấp huyện trở lên trong hạn 24 giờ kể từ lúc bắt.*"

Cơ quan tư pháp huyện hoặc Công an huyện được tạm giữ can phạm trong thời hạn 3 ngày kể từ lúc nhận can phạm để xét và hỏi cung, rồi phải quyết định tha hẳn, tạm tha hoặc giải lên Tòa án nhân dân hoặc Công an cấp trên" [27, tr.85]

Nghị định số 301 - TTg ngày 10/7/1957 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết Luật số 103 - SL/L.005 ngày 20/5/1957 tại Điều 4 đã quy định cụ thể hơn về tạm giữ: "*Lệnh tạm giữ người phạm pháp phải ghi rõ lý do, ngày hết hạn tạm giữ và phải đọc cho can phạm nghe.*"

Trong thời hạn 24 giờ kể từ lúc tạm giữ can phạm, thẩm phán Tòa án nhân dân huyện, châu, Công an huyện, châu hoặc đồn Công an trở lên, cán bộ quân đội có trách nhiệm điều tra vụ án phạm pháp phải hỏi cung can phạm" [27, tr.89]

Theo các quy định trên, đối tượng bị áp dụng biện pháp tạm giữ là người phạm pháp bị bắt, nhưng họ bị bắt trong những trường hợp nào lại không được quy định.

Khắc phục nhược điểm này, BLTTHS năm 1988 đã quy định cụ thể về đối tượng bị áp dụng, chủ thể áp dụng, thời hạn tạm giữ tại Điều 68, Điều 69. Cụ thể là:

"1. Tạm giữ có thể được áp dụng đối với những người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang quy định tại Điều 63 và Điều 64 Bộ luật này.

2. Những người có quyền ra lệnh bắt khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều 63 Bộ luật này có quyền ra lệnh tạm giữ.

3. Trong thời gian 24 giờ, lệnh tạm giữ phải được gửi cho Viện Kiểm sát cùng cấp. Nếu xét thấy việc tạm giữ không cần thiết thì Viện Kiểm sát ra quyết định hủy bỏ lệnh tạm giữ và trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

Lệnh tạm giữ phải ghi rõ lý do tạm giữ, ngày hết hạn tạm giữ và phải giao cho người bị tạm giữ một bản".

Về thời hạn tạm giữ, Điều 69 quy định:

"1. Thời hạn tạm giữ không được quá ba đêm, kể từ khi Cơ quan điều tra nhận người bị bắt.

2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan ra lệnh tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ, nhưng không quá ba ngày. Trong trường hợp đặc biệt, cơ quan ra lệnh tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai và cũng không được quá ba ngày. Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được Viện Kiểm sát cùng cấp phê chuẩn.

3. Khi hết thời hạn tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người đã bị tạm giữ.

4. Thời gian tạm giữ được tính vào thời hạn tạm giam".

Mặc dù vậy, qua 15 năm áp dụng cho thấy, quy định của BLTTHS năm 1988 về biện pháp tạm giữ đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập. Cụ thể là:

- Về đối tượng có thể bị tạm giữ.

Điều 68 BLTTHS năm 1988 quy định: *"Đối tượng có thể bị tạm giữ là những người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang"*. Quy định như vậy là đúng nhưng chưa đủ, bởi lẽ: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 68 BLTTHS năm 1988 thì tạm giữ chỉ áp dụng đối với hai đối tượng, đó là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang. Vấn đề cần xem xét ở đây là theo quy định tại Điều 64 của BLTTHS năm 1988 thì còn có một đối tượng nữa có thể bị bắt đó là người bị truy nã. Quy định về thẩm quyền, thủ tục giống với việc bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang. Vậy thì đối với đối tượng này khi bắt được họ, cơ quan có thẩm quyền sẽ áp dụng biện pháp gì để hạn chế tạm thời quyền tự do của họ? Vấn đề này cũng không được làm rõ mặc dù tại Điều 65 của BLTTHS năm 1988 có quy định về những việc cần làm ngay sau khi nhận người bị bắt với nội dung là: *"Đối với người bị truy nã thì sau khi lấy lời khai, cơ quan điều tra phải thông báo ngay cho cơ quan đã ra lệnh truy nã và giải ngay người đó đến trại tạm giam nơi gần nhất"*. Để khắc phục vấn đề này Thông tư liên ngành số 03/TTLN ngày 7/1/1995 hướng dẫn: *"Để bảo đảm việc giam giữ người phải có lệnh, thì khi lấy lời khai Cơ quan điều tra áp dụng Điều 68 BLTTHS ra lệnh tạm giữ đối với người bị truy nã (bị can, bị cáo) và giải ngay người đó đến trại tạm giam gần nhất"* [28,tr 135 - 137]. Như vậy, đối tượng có thể bị tạm giữ không chỉ gồm người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp và phạm tội quả tang mà còn là người đã có lệnh truy nã.

- Về thẩm quyền ra lệnh tạm giữ

Trước khi sửa đổi BLTTHS năm 1988 thì chỉ có Trưởng Công an, Phó trưởng Công an cấp huyện, Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp

tỉnh và cấp quân khu trở lên có quyền ra lệnh tạm giữ (Điều 68 BLTTHS năm 1988 chưa sửa đổi). Điều này mâu thuẫn với Điều 63 BLTTHS năm 1988 cho phép cả người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo, biên giới; người chỉ huy máy bay, tàu biển khi máy bay, tàu biển đã rời sân bay, bến cảng cũng có quyền bắt khẩn cấp. Như vậy, những người này sẽ chẳng biết làm gì sau khi họ đã ra lệnh bắt khẩn cấp khi không có quyền ra lệnh tạm giữ. Để giải quyết mâu thuẫn này, ngày 30/6/1990 Quốc hội đã sửa đổi BLTTHS năm 1988, trong đó có sửa đổi Điều 68. Theo đó, những người có thẩm quyền ra lệnh bắt khẩn cấp quy định tại Khoản 2 Điều 63 BLTTHS cũng có quyền ra lệnh tạm giữ.

Chúng tôi cho rằng quy định như vậy về thẩm quyền ra lệnh tạm giữ là phù hợp với tình hình thực tế vì tội phạm có thể xảy ra ở bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào. Vì vậy, việc ngăn chặn kịp thời tội phạm ngăn ngừa người phạm tội trốn tránh pháp luật hay gây khó khăn cho việc điều tra, khám phá tội phạm là việc làm cấp bách và cần thiết. Tuy nhiên, để ra lệnh tạm giữ thì trước đó phải bảo đảm một thủ tục bắt buộc, đó là việc phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp nhằm đảm bảo việc tạm giữ là có căn cứ. Nhưng thực tế cho thấy, đối với lệnh bắt của Cơ quan điều tra thì việc báo bằng văn bản cho Viện Kiểm sát là điều có thể thực hiện được một cách kịp thời, còn đối với trường hợp các cơ quan ra lệnh bắt khẩn cấp thì việc này rất khó khăn hoặc không thể thực hiện kịp thời theo yêu cầu của điều luật.

- Về thời hạn tạm giữ và thủ tục có liên quan

Theo quy định tại Điều 69 BLTTHS năm 1988 thì thời hạn tạm giữ là trong vòng 3 ngày đêm, nếu có gia hạn thì tối đa cũng không quá 9 ngày đêm. Nếu không đủ căn cứ để khởi tố bị can thì cơ quan ra lệnh tạm giữ phải trả tự do cho người bị tạm giữ. Theo chúng tôi, việc quy định thời hạn tạm giữ này chỉ phù hợp đối với việc tạm giữ theo quy định của Cơ quan điều tra mà thôi.

Thế còn đối với các chủ thể khác không có thẩm quyền điều tra vụ án nghĩa là họ không có thẩm quyền khởi tố bị can (như người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn, người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo, biên giới...) thì họ ra lệnh tạm giữ để nhằm mục đích gì? Phải chăng chỉ nhằm mục đích tạm thời hạn chế tự do của người bị bắt để thực hiện việc chuyển giao người đó cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền? Do vậy, quy định thẩm quyền ra lệnh tạm giữ cho họ thì có thể được nhưng áp dụng thời hạn quy định tại Điều 69 BLTTHS đối với trường hợp tạm giữ của các chủ thể này thì khó đảm bảo việc thực hiện nghiêm chỉnh đúng đắn trong thực tế.

Một vấn đề nữa liên quan đến thời hạn tạm giữ, đó là thời hạn tạm giữ đối với người bị bắt theo lệnh truy nã.

Người bị bắt theo lệnh truy nã là đối tượng có thể bị tạm giữ nhưng luật không quy định thời hạn tạm giữ đối với họ. Việc tạm giữ họ được Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn: "*Sau khi bắt được bị can, bị cáo bị truy nã, Cơ quan điều tra lấy lời khai và áp dụng Điều 68 BLTTHS ra lệnh tạm giữ đối với bị can, bị cáo và giải ngay đến trại tạm giam gần nhất. Trại tạm giam có trách nhiệm nhận và giam giữ họ... Trong trường hợp trước ngày hết hạn tạm giữ (tối đa là 9 ngày) mà trại tạm giam vẫn không nhận được quyết định tạm giam của Viện Kiểm sát hoặc Tòa án đã có yêu cầu truy nã đối với người bị bắt, thì trại tạm giam cần báo ngay cho cơ quan điều tra nơi đã bắt được người bị truy nã. Ngay sau khi nhận được thông báo của trại tạm giam, cơ quan điều tra nơi đã bắt được người bị truy nã có trách nhiệm yêu cầu Cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã đến nhận người bị bắt hoặc tự mình áp giải người bị bắt đến cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã"* [28, tr.136]. Phải chăng ở đây có trường hợp tạm giữ quá hạn. Bởi, với thời hạn tối đa 9 ngày không đủ thời gian để làm các việc

bản giao người bị bắt theo lệnh truy nã. Trên thực tế, người bị truy nã thường bỏ trốn đi rất xa nơi đã ra lệnh truy nã.

2.1.2. Quy định của BLTTHS năm 2003 (BLTTHS hiện hành) về biện pháp ngăn chặn tạm giữ

Trong BLTTHS năm 2003, biện pháp ngăn chặn tạm giữ được quy định tại Điều 86 và Điều 87. So với các Điều 68 và Điều 69 BLTTHS năm 1988, quy định của BLTTHS năm 2003 về biện pháp ngăn chặn tạm giữ có nhiều thay đổi (sửa đổi, bổ sung) rất quan trọng.

Thứ nhất, về đối tượng áp dụng, quy định của BLTTHS năm 2003 đã mở rộng diện đối tượng có thể bị áp dụng biện pháp tạm giữ so với trước đây. Căn cứ vào Điều 86, tạm giữ không chỉ được áp dụng đối với người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người bị bắt theo lệnh truy nã mà còn áp dụng đối với người phạm tội tự thú, đầu thú. Sự mở rộng các đối tượng có thể bị tạm giữ như vậy là cần thiết và hoàn toàn đáp ứng thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Thứ hai, về thẩm quyền ra lệnh tạm giữ theo quy định tại Điều 86 thì ngoài những người có thẩm quyền ra lệnh bắt khẩn cấp quy định tại Khoản 2 Điều 81 của BLTTHS còn bao gồm Chỉ huy trưởng vùng Cảnh sát biển. Thêm vào đó, BLTTHS năm 2003 còn bao gồm Chỉ huy trưởng vùng Cảnh sát biển. Thêm vào đó, BLTTHS năm 2003 còn quy định trách nhiệm của những người thi hành quyết định tạm giữ phải giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ được Điều 48 của Bộ luật này quy định. Mặt khác, để đảm bảo cho việc tạm giữ có căn cứ, BLTTHS năm 2003 còn quy định trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định tạm giữ (BLTTHS năm 1988 quy định là 24 giờ) quyết định tạm giữ phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp để

kiểm sát biện pháp tạm giữ. Đây cũng là sự sửa đổi, bổ sung cần thiết nhằm tránh tình trạng hạn chế quyền tự do thân thể của công dân một cách trái pháp luật.

Thứ ba, về thời hạn tạm giữ

- Quy định của Điều 87 BLTTHS năm 2003 về thời hạn tạm giữ cơ bản giống quy định của BLTTHS năm 1988. Điểm mới đáng lưu ý nhất là BLTTHS năm 2003 quy định thời hạn mà Viện Kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn việc gia hạn tạm giữ là 12 giờ (vấn đề này BLTTHS năm 1988 không quy định). Với việc bổ sung này, người bị tạm giữ có thể được trả tự do sớm hơn nếu Viện Kiểm sát xem xét khẩn trương các lý do, căn cứ chứng minh người tạm giữ phạm tội mà Cơ quan điều tra không thuyết phục hoặc không cần thiết để đề nghị tạm giữ.

Qua thực tiễn áp dụng các quy định của BLTTHS năm 2003, về biện pháp ngăn chặn tạm giữ cho thấy có một vướng mắc cần phải nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, đó là:

- Phạm vi chủ thể và quyền hạn khi áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ chưa đầy đủ trong trường hợp bắt truy nã, bắt quả tang, bắt khẩn cấp như việc lục soát, tước hung khí của người bị bắt.

- Thiếu quy định về căn cứ tạm giữ (Điều 86) nên hầu hết những người bị bắt khẩn cấp, quả tang hay đầu thú, tự thú đều bị tạm giữ.

- Về thời hạn tạm giữ, khoản 3 Điều 87 BLTTH năm 2003 quy định: *“Trong khi tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ”* nhưng lại không quy định thẩm quyền trả tự do và thủ tục trả tự do.

2.1.3. Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về biện pháp ngăn chặn tạm giữ

Kế thừa những yếu tố hợp lý trong các quy định của BLTTHS năm 2003 về các biện pháp ngăn chặn nói chung, biện pháp tạm giữ nói riêng, BLTTHS năm 2015 quy định biện pháp tạm giữ tại Điều 117 và Điều 118.

Điều 117 quy định:

“1. Tạm giữ có thể áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã.

2. Những người có thẩm quyền ra lệnh giữ người quy định tại khoản 2 Điều 110 của Bộ luật này có quyền ra quyết định tạm giữ.

Quyết định tạm giữ phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người bị tạm giữ, lý do tạm giữ, giờ, ngày bắt đầu và giờ ngày bắt đầu và ngày giờ hết hạn tạm giữ và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 của Bộ luật này.

3. Người thi hành quyết định tạm giữ phải thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ quy định tại Điều 59 của Bộ luật này.

4. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định tạm giữ, người ra lệnh tạm giữ phải gửi quyết định tạm giữ kèm theo các tài liệu làm căn cứ tạm giữ cho Viện Kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền. Nếu xét thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và người ra quyết định tạm giữ phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ”.

Về thời hạn tạm giữ, Điều 118 quy định:

“1. Thời hạn tạm giữ không quá ba ngày kể từ khi cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nhận người bị giữ, người bị bắt hoặc áp giải người bị giữ, người bị bắt về trụ sở của mình

hoặc kể từ khi Cơ quan điều tra ra quyết định tạm giữ người phạm tội tự thú, đầu thú.

2. Trường hợp cần thiết, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ nhưng không quá 03 ngày. Trường hợp đặc biệt, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn lần thứ hai nhưng không quá 03 ngày.

Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền phê chuẩn. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận hồ sơ đề nghị gia hạn tạm giữ, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn.

3. Trong khi tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ; trường hợp đã gia hạn tạm giữ thì Viện kiểm sát phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

4. Thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam. Một ngày tạm giữ được tính bằng một ngày tạm giam”.

So với quy định của BLTTHS năm 2003 về biện pháp tạm giữ, quy định của BLTTHS năm 2015 có một số điểm mới sau:

- Về đối tượng bị áp dụng biện pháp tạm giữ BLTTHS năm 2015 có sửa đổi một trong những đối tượng bị áp dụng biện pháp này, đó là “bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp” thay cho “người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp” để phù hợp với quy định tại Điều 110 BLTTHS năm 2015 “Giữ người trong trường hợp khẩn cấp”.

- Về thẩm quyền bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, tạm giữ.

BLTTHS năm 2015 bổ sung và quy định chặt chẽ những người có thẩm quyền bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp và tạm giữ. Đó là bổ sung thẩm quyền bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, tạm giữ cho một số chủ thể thuộc Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Kiểm ngư gắn với tiêu chí

“thực hiện nhiệm vụ ở địa bàn biên giới, hải đảo, xa Cơ quan điều tra chuyên trách”, cụ thể gồm: Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục trinh sát, Bộ đội biên phòng, Tư lệnh vùng cảnh sát biển, Cục trưởng Cục nghiệp vụ và pháp luật Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy Cảnh sát biển; Chi cục trưởng Chi cục kiểm ngư vùng.

Việc sửa đổi, bổ sung này để phù hợp với thực tế đấu tranh, phòng chống tội phạm.

2.2. Thực trạng áp dụng các quy định của BLTTHS hiện hành về biện pháp tạm giữ tại TPHCM

2.2.1. Tình hình tội phạm ở TPHCM

Bảng số liệu 1.1

Năm	TS vụ phạm pháp hình sự	TS vụ đã được khám phá	TS vụ bắt, tạm giữ hình sự
2012	5.928	3.916	4.947
2013	6.218	4.123	5.254
2014	6.381	4.248	5.102
2015	6.004	4.059	4.670
2016	5.205	3.683	3.938
Tổng cộng	29.736	20.029	23.911

TPHCM nằm ở miền Đông Nam Bộ gồm 19 quận và 5 huyện, tổng diện tích 2.095,06 km². Năm 2009 thì dân số thành phố là 7.162.864 người (chiếm 8,34% dân số Việt Nam), mật độ trung bình 3.419 người/km². Năm 2011 dân số thành phố tăng lên 7.521.138 người và năm 2014 thì dân số TPHCM là 7.981.900 người, và nếu tính luôn cả những người cư trú không đăng ký, thì con số là trên 10 triệu người.

TPHCM là khu vực vô cùng quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam, khi chiếm đến 21,3% tổng sản phẩm (GDP) và 29,38% tổng thu ngân sách của cả nước. Với việc đầu tư vốn mạnh, cũng những thuận lợi, TPHCM trở thành một đầu mối giao thông quan trọng của Việt Nam và Đông Nam Á, bao gồm cả đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường không. Các lĩnh vực giáo dục, truyền thông, thể thao, giải trí, TPHCM đều giữ vai trò quan trọng bậc nhất, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao. Tuy nhiên, tình hình tội phạm trên địa bàn TPHCM vẫn đang có những diễn biến phức tạp, các băng nhóm tội phạm có tổ chức hoạt động tập trung vào những ngành nghề nhạy cảm (kinh doanh có điều kiện) tại các quận trung tâm hoặc mở các dịch vụ cầm đồ, cho vay tín dụng đen, đòi nợ thuê, bảo kê các dịch vụ nhạy cảm, vận chuyển buôn bán hàng cấm, hàng giả, hàng lậu, vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy... Đáng chú ý là tình hình phức tạp tại các địa bàn giáp ranh với tỉnh Đồng Nai và Bình Dương, cũng nổi lên nhiều lo ngại về tình trạng trộm cắp tài sản, cướp giật tài sản, cướp tài sản, cố ý gây thương tích, tội phạm về ma túy, tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản...

Từ năm 2012 đến năm 2016, trên địa bàn TPHCM đã xảy ra 29.736 vụ án hình sự gây thiệt hại lớn về người, tài sản và làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn TPHCM, trong đó:

+ Năm 2012 xảy ra 5.928 vụ (phụ lục 6), trong đó tội giết người xảy ra 117 vụ (chiếm tỷ lệ 2%), tội cướp tài sản xảy ra 406 vụ (chiếm tỷ lệ 6,8%), tội cướp giật tài sản xảy ra 1.208 vụ (chiếm tỷ lệ 20,4%), tội trộm cắp tài sản xảy ra 3.035 vụ (chiếm tỷ lệ 51,2%), tội cố ý gây thương tích xảy ra 464 vụ (chiếm tỷ lệ 7,8%), tội hiếp dâm xảy ra 52 vụ (chiếm tỷ lệ 1,9%), tỷ lệ khám phá 3.916 vụ (chiếm 66,1% số vụ án xảy ra), bắt 4.947 trường hợp với số lượng người bị bắt và tạm giữ là 6.778 người;

+ Năm 2013 xảy ra 6.218 vụ (phụ lục 7), trong đó tội giết người xảy ra 139 vụ (chiếm tỷ lệ 2,2%), tội cướp tài sản xảy ra 306 vụ (chiếm tỷ lệ 4,9%), tội cướp giật tài sản xảy ra 1.194 vụ (chiếm tỷ lệ 19,2%) , tội trộm cắp tài sản xảy ra 3.356 vụ (chiếm tỷ lệ 54%), tội cố ý gây thương tích xảy ra 463 vụ (chiếm tỷ lệ 7,4%), tội hiếp dâm xảy ra 74 vụ (chiếm tỷ lệ 1,2%), tỷ lệ khám phá 4.123 vụ (chiếm 66,3% số vụ án xảy ra), bắt 5.254 trường hợp với số lượng người bị bắt và tạm giữ là 7.432 người;

+ Năm 2014 xảy ra 6.381 vụ (phụ lục 8), trong đó tội giết người xảy ra 105 vụ (chiếm tỷ lệ 1,6%), tội cướp tài sản xảy ra 270 vụ (chiếm tỷ lệ 4,2%), tội cướp giật tài sản xảy ra 1.136 vụ (chiếm tỷ lệ 17,8%) , tội trộm cắp tài sản xảy ra 3.545 vụ (chiếm tỷ lệ 55,6%), tội cố ý gây thương tích xảy ra 496 vụ (chiếm tỷ lệ 7,8%), tội hiếp dâm xảy ra 74 vụ (chiếm tỷ lệ 0,8%), tỷ lệ khám phá 4.248 vụ (chiếm 66,5% số vụ án xảy ra), bắt 5.102 trường hợp với số lượng người bị bắt và tạm giữ là 7696 người;

+ Năm 2015 xảy ra 6.004 vụ (phụ lục 9), trong đó tội giết người xảy ra 100 vụ (chiếm tỷ lệ 1,7%), tội cướp tài sản xảy ra 236 vụ (chiếm tỷ lệ 3,9%), tội cướp giật tài sản xảy ra 1.003 vụ (chiếm tỷ lệ 16,7%) , tội trộm cắp tài sản xảy ra 3.416 vụ (chiếm tỷ lệ 56,9%), tội cố ý gây thương tích xảy ra 497 vụ (chiếm tỷ lệ 8,3%), tội hiếp dâm xảy ra 61 vụ (chiếm tỷ lệ 1%), tỷ lệ khám phá 4.059 vụ (chiếm 67,6% số vụ án xảy ra), bắt 4.670 trường hợp với số lượng người bị bắt và tạm giữ là 6.769 người;

+ Năm 2016 xảy ra 5.205 vụ (phụ lục 10), trong đó tội giết người xảy ra 93 vụ (chiếm tỷ lệ 1,8%), tội cướp tài sản xảy ra 165 vụ (chiếm tỷ lệ 3,2%), tội cướp giật tài sản xảy ra 888 vụ (chiếm tỷ lệ 17,1%) , tội trộm cắp tài sản xảy ra 2.859 vụ (chiếm tỷ lệ 54,9%), tội cố ý gây thương tích xảy ra 471 vụ (chiếm tỷ lệ 9%), tội hiếp dâm xảy ra 61 vụ (chiếm tỷ lệ 0,7%), tỷ lệ khám

phá 3.683 vụ (chiếm 70,7% số vụ án xảy ra), bắt 3.938 trường hợp với số lượng người bị bắt và tạm giữ là 5.781 người.

Như vậy, tình hình tội phạm trên địa bàn TPHCM vẫn đang diễn biến phức tạp, tính chất, mức độ ngày càng nguy hiểm cho xã hội, sử dụng các loại hung khí có tính sát thương cao, các đối tượng manh động, liều lĩnh... Tuy nhiên, Thực hiện chương trình ba giảm của UBND TPHCM, Công an TPHCM đã ra quân thực hiện nhiều cao điểm tấn công truy quét tội phạm ở địa bàn trung tâm và phối kết hợp với Công an địa bàn giáp ranh cập nhật, trao đổi thông tin cùng mở cao điểm truy quét tội phạm với các địa bàn giáp ranh, nên tình hình tội phạm đang có xu hướng giảm, năm 2015 giảm 6% và năm 2016 giảm 19% so với năm 2014, tỷ lệ khám phá án thành công tăng dần từ 2012 tỷ lệ phá án 66%, đến 2016 tỷ lệ phá án 70,7% trong đó, các loại tội phạm giảm gồm: giết người, cướp tài sản, cướp giật tài sản, hiếp dâm...

2.2.2. Thực trạng áp dụng pháp luật trong việc tạm giữ

2.2.2.1 Tình hình tạm giữ

Bảng số liệu 1.2

Năm	Tạm giữ hình sự	Trong đó				
		Khẩn cấp	Quả tang	Truy nã	Đầu thú	Tự thú
2012	6778	1704	4421	345	296	12
2013	7432	1973	4768	377	303	11
2014	7696	2222	4795	349	307	23
2015	6769	1943	4264	284	266	12
2016	5781	1749	3538	265	201	28
TC	34356	9591	21.786	1620	1373	86

Bảng số liệu 1.3

Năm	TS tạm giữ hình sự	TS tạm giữ được giải quyết	Khởi tố		Truy nã chuyển tạm giam	Cơ quan bắt trả tự do	VKS trả tự do	Số người tạm giữ chết
			Chuyển tạm giam	Áp dụng BPNC khác				
2012	6778	6794	5877	451	314	152	6	6
2013	7432	7296	6252	534	345	165	0	6
2014	7696	7491	6429	582	305	211	0	3
2015	6769	6793	5858	446	248	241	0	1
2016	5781	5799	4786	512	227	274	0	2
TS	34.356	34.128	29.202	2525	1439	1043	6	18

Căn cứ vào bảng số liệu ta thấy: Trong 5 năm từ 2012 đến 2016 số vụ phạm pháp hình sự xảy ra trên địa bàn thành phố là: 29.736 vụ, khám phá: 20.029 vụ, bắt: 19.241 trường hợp, Công an TPHCM đã tạm giữ hình sự tổng số 34.356 người, trong đó:

-Năm 2012 tạm giữ 6.778 người và đã giải quyết 6.794 trường hợp (phụ lục 1), trong đó:

+ Cấp thành phố tổng số tạm giữ hình sự mới là 484 trong đó giữ người trong trường hợp khẩn cấp 205 người(chiếm tỷ lệ 42,5%), giữ người phạm tội quả tang 193 người(chiếm tỷ lệ 39,8%), giữ người bị bắt truy nã 47 người (chiếm tỷ lệ 9,7%), giữ người phạm tội đầu thú 39 người (chiếm tỷ lệ 8%). Sau khi tạm giữ thành phố đã giải quyết 695 người chuyển khởi tố tạm giam 618 người (chiếm tỷ lệ 69,1%), áp dụng BPNC khác 14 người (chiếm tỷ lệ 2,2%), truy nã chuyển tạm giam 42 người (chiếm tỷ lệ 6,7%), trả tự do cho người bị tạm giữ 12 người (chiếm tỷ lệ 0,2%);

+ Cấp quận huyện tổng số tạm giữ 6.294 người , trong đó giữ người trong trường hợp khẩn cấp 1.499 người(chiếm tỷ lệ 23,8%), giữ người phạm tội quả tang 4.228 người (chiếm tỷ lệ 67,2%), giữ người bị bắt truy nã 298 người (chiếm tỷ lệ 4,7%), giữ người phạm tội đầu thú 257 người (chiếm tỷ lệ 4,1%), giữ người tự thú 12 người (chiếm tỷ lệ 0,2%). Sau khi tạm giữ quận, huyện đã giải quyết 6.099 người chuyển khởi tố tạm giam 5.259 người (chiếm tỷ lệ 86,1%), áp dụng BPNC khác 437 người (chiếm tỷ lệ 7,16%), truy nã chuyển tạm giam 272 người (chiếm tỷ lệ 4,45%), trả tự do 137 người (chiếm tỷ lệ 2,24%), người bị tạm giữ chết 3 người (chiếm tỷ lệ 0,05%);

-Năm 2013: 7.432 người và đã giải quyết 7297 trường hợp (phụ lục 2), trong đó:

+ Cấp thành phố tổng số tạm giữ hình sự mới là 995 trong đó giữ người trong trường hợp khẩn cấp 348 người(chiếm tỷ lệ 34,9%), giữ người phạm tội quả tang 507 người(chiếm tỷ lệ 51,1%), giữ người bị bắt truy nã 77 người (chiếm tỷ lệ 7,7%), giữ người phạm tội đầu thú 63 người (chiếm tỷ lệ 6,3%). Sau khi tạm giữ thành phố đã giải quyết 1090 người chuyển khởi tố tạm giam 900 người (chiếm tỷ lệ 82,61%), áp dụng BPNC khác 67 người (chiếm tỷ lệ 6,1%), truy nã chuyển tạm giam 69 người (chiếm tỷ lệ 6,3%), trả tự do cho người bị tạm giữ 54 người (chiếm tỷ lệ 4,9%), chết 01 người trong khi tạm giữ (chiếm tỷ lệ 0,09%);

+ Cấp quận huyện tổng số tạm giữ 6.437 người , trong đó giữ người trong trường hợp khẩn cấp 1.625 người(chiếm tỷ lệ 25,2%), giữ người phạm tội quả tang 4.261 người (chiếm tỷ lệ 66,25%), giữ người bị bắt truy nã 300 người (chiếm tỷ lệ 4,66%), giữ người phạm tội đầu thú 240 người (chiếm tỷ lệ 3,72%), giữ người tự thú 11 người (chiếm tỷ lệ 0,17%). Sau khi tạm giữ quận, huyện đã giải quyết 6.206 người chuyển khởi tố tạm giam 5.352 người (chiếm tỷ lệ 86,18%), áp dụng BPNC khác 467 người (chiếm tỷ lệ 7,52%), truy nã

chuyển tạm giam 276 người (chiếm tỷ lệ 4,44%), trả tự do 111 người (chiếm tỷ lệ 1,78%), người bị tạm giữ chết 5 người (chiếm tỷ lệ 0,08%);

- Năm 2014: 7.696 người và đã giải quyết 7.491 trường hợp (phụ lục 3) trong đó:

+ Cấp thành phố tổng số tạm giữ hình sự mới là 1.053 trong đó giữ người trong trường hợp khẩn cấp 435 người (chiếm tỷ lệ 41,4%), giữ người phạm tội quả tang 470 người (chiếm tỷ lệ 44,6%), giữ người bị bắt truy nã 72 người (chiếm tỷ lệ 6,8%), giữ người phạm tội đầu thú 76 người (chiếm tỷ lệ 7,2%). Sau khi tạm giữ thành phố đã giải quyết 1.143 người chuyển khởi tố tạm giam 934 người (chiếm tỷ lệ 81,72%), áp dụng BPNC khác 86 người (chiếm tỷ lệ 7,5%), truy nã chuyển tạm giam 69 người (chiếm tỷ lệ 6%), trả tự do cho người bị tạm giữ 54 người (chiếm tỷ lệ 4,7%), chết 01 người trong khi tạm giữ (chiếm tỷ lệ 0,08%);

+ Cấp quận huyện tổng số tạm giữ 6.643 người, trong đó giữ người trong trường hợp khẩn cấp 1.787 người (chiếm tỷ lệ 26,9%), giữ người phạm tội quả tang 4.325 người (chiếm tỷ lệ 65,1%), giữ người bị bắt truy nã 277 người (chiếm tỷ lệ 4,16%), giữ người phạm tội đầu thú 231 người (chiếm tỷ lệ 3,5%), giữ người tự thú 23 người (chiếm tỷ lệ 0,34%). Sau khi tạm giữ quận, huyện đã giải quyết 6.384 người chuyển khởi tố tạm giam 5.495 người (chiếm tỷ lệ 86,07%), áp dụng BPNC khác 496 người (chiếm tỷ lệ 7,76%), truy nã chuyển tạm giam 236 người (chiếm tỷ lệ 3,69%), trả tự do 157 người (chiếm tỷ lệ 2,45%), người bị tạm giữ chết 2 người (chiếm tỷ lệ 0,03%);

- Năm 2015: 6.769 người và đã giải quyết 6.793 trường hợp (phụ lục 4) trong đó:

+ Cấp thành phố tổng số tạm giữ hình sự mới là 785 trong đó giữ người trong trường hợp khẩn cấp 336 người (chiếm tỷ lệ 42,91%), giữ người phạm tội quả tang 354 người (chiếm tỷ lệ 45%), giữ người bị bắt truy nã 55 người

(chiếm tỷ lệ 7%), giữ người phạm tội đầu thú 40 người (chiếm tỷ lệ 5,09%). Sau khi tạm giữ thành phố đã giải quyết 1.029 người chuyển khởi tố tạm giam 867 người (chiếm tỷ lệ 84,27%), áp dụng BPNC khác 81 người (chiếm tỷ lệ 7,87%), truy nã chuyển tạm giam 49 người (chiếm tỷ lệ 4,76%), trả tự do cho người bị tạm giữ 32 người (chiếm tỷ lệ 3,1%);

+ Cấp quận huyện tổng số tạm giữ 5.984 người , trong đó giữ người trong trường hợp khẩn cấp 1.607 người(chiếm tỷ lệ 26,8%), giữ người phạm tội quả tang 3.910 người (chiếm tỷ lệ 65,43%), giữ người bị bắt truy nã 229 người (chiếm tỷ lệ 3,8%), giữ người phạm tội đầu thú 226 người (chiếm tỷ lệ 3,77%), giữ người tự thú 12 người (chiếm tỷ lệ 0,2%). Sau khi tạm giữ quận, huyện đã giải quyết 5.764 người chuyển khởi tố tạm giam 4.991 người (chiếm tỷ lệ 86,59%), áp dụng BPNC khác 365 người (chiếm tỷ lệ 6,33%), truy nã chuyển tạm giam 199 người (chiếm tỷ lệ 3,45%), trả tự do 209 người (chiếm tỷ lệ 3,62%), người bị tạm giữ chết 1 người (chiếm tỷ lệ 0,01%);

- Năm 2016: 5.781 người và đã giải quyết 5.799 trường hợp (phụ lục 5) trong đó:

+ Cấp thành phố tổng số tạm giữ hình sự mới là 687 trong đó giữ người trong trường hợp khẩn cấp 280 người(chiếm tỷ lệ 40,7%), giữ người phạm tội quả tang 308 người(chiếm tỷ lệ 45%), giữ người bị bắt truy nã 59 người (chiếm tỷ lệ 8,5%), giữ người phạm tội đầu thú 40 người (chiếm tỷ lệ 5,8%). Sau khi tạm giữ thành phố đã giải quyết 934 người chuyển khởi tố tạm giam 768 người (chiếm tỷ lệ 82,25%), áp dụng BPNC khác 59 người (chiếm tỷ lệ 6,3%), truy nã chuyển tạm giam 43 người (chiếm tỷ lệ 4,6%), trả tự do cho người bị tạm giữ 64 người (chiếm tỷ lệ 6,85%);

+ Cấp quận huyện tổng số tạm giữ 5.094 người , trong đó giữ người trong trường hợp khẩn cấp 1.469 người(chiếm tỷ lệ 28,8%), giữ người phạm tội quả tang 3.230 người (chiếm tỷ lệ 63,56%), giữ người bị bắt truy nã 206

người (chiếm tỷ lệ 4%), giữ người phạm tội đầu thú 161 người (chiếm tỷ lệ 3,1%), giữ người tự thú 28 người (chiếm tỷ lệ 0,54%). Sau khi tạm giữ quận, huyện đã giải quyết 4.865 người, chuyển khởi tố tạm giam 4.018 người (chiếm tỷ lệ 82,58%), áp dụng BPNC khác 453 người (chiếm tỷ lệ 9,3%), truy nã chuyển tạm giam 184 người (chiếm tỷ lệ 3,78%), trả tự do 210 người (chiếm tỷ lệ 4,3%), người bị tạm giữ chết 2 người (chiếm tỷ lệ 0,04%);

2.2.2.2. Kết quả thực hiện

Như vậy tỷ lệ tạm giữ ở những năm sau so với các năm trước có chiều hướng tăng lên từ 2012 đến 2014 và giảm dần trong năm 2015 và 2016. Theo thống kê, trong tổng số 34.356 đối tượng bị tạm giữ thì giải quyết 34.128 đối tượng (chiếm tỷ lệ 99,4%), trong đó:

- Khởi tố chuyển tạm giam 29.202 đối tượng, chiếm tỷ lệ 85,43%
- Khởi tố áp dụng BPNC khác 2.525 đối tượng, chiếm tỷ lệ 7,3%
- Chuyển số người bị bắt truy nã để tạm giam 1.439 đối tượng, chiếm tỷ lệ 4,2%
- Viện kiểm sát trả tự do 06 đối tượng, chiếm tỷ lệ 0,017 %
- Cơ quan điều tra trả tự do 1.043 đối tượng, chiếm tỷ lệ 3%
- Số người chết trong khi tạm giữ 18 đối tượng, chiếm tỷ lệ 0,05%

Số người bị tạm giữ trả tự do chiếm 3%. Số người này chủ yếu chuyển xử phạt vi phạm hành chính hoặc trả tự do vì không thực hiện hành vi phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm, không đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự...

Kết quả trên cho thấy BPNC tạm giữ có tác dụng đảm bảo cho công tác đấu tranh phòng chống tội phạm của lực lượng công an TPHCM như sau:

- Ngăn cản những hành vi gây khó khăn cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử thể hiện qua việc sau khi thực hiện hành vi phạm tội, người thực hiện tội phạm có thể bỏ trốn, tiêu hủy, làm giả hoặc thay đổi chứng cứ, xóa các dấu

vết của vụ án, bần bạc nhau trốn tránh pháp luật, mua chuộc, dụ dỗ, lừa phỉnh, cưỡng ép, khống chế người làm chứng, người bị hại v.v... dẫn đến việc gây khó khăn phức tạp cho việc xác định, làm rõ sự thật khách quan vụ án.

- Kịp thời ngăn chặn tội phạm, không cho tội phạm đang được chuẩn bị xảy ra hoặc không cho tội phạm đang xảy ra được tiếp tục. Ngăn chặn kịp thời tội phạm có thể tránh được hậu quả hoặc làm giảm bớt hậu quả của tội phạm. Ngăn chặn kịp thời tội phạm làm giảm bớt hậu quả của tội phạm, thường được áp dụng khi hành vi phạm tội đã xảy ra nhưng chưa kết thúc, ngăn chặn kịp thời trong trường hợp này là ngăn cản không cho người thực hiện hành vi phạm tội thực hiện tội phạm đến cùng.

- Ngăn chặn đối tượng sẽ tiếp tục phạm tội có thể được thể hiện qua các yếu tố phản ánh về nhân thân của của đối tượng; đối tượng là những phần tử xấu, có ý thức chống đối giai cấp sâu sắc, là những kẻ tái phạm, tái phạm nguy hiểm, là những tên tội phạm có tính chất chuyên nghiệp, những tên côn đồ hung hãn coi thường pháp luật.

2.2.2.3. *Những vướng mắc còn tồn tại*

Từ năm 2012 đến năm 2016, qua nghiên cứu các hồ sơ, số liệu của Cơ quan điều tra các cấp của Công an TPHCM, Viện kiểm sát nhân dân các cấp của TPHCM, Bộ đội biên phòng và các đơn vị Quân đội trên địa bàn TPHCM, cũng như tọa đàm trao đổi với những người có thẩm quyền trong các cơ quan này cho thấy, các cơ quan có thẩm quyền của TPHCM đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong tạm giữ, phê chuẩn các quyết định gia hạn tạm giữ; đa số các trường hợp tạm giữ, gia hạn tạm giữ có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; số người bị tạm giữ sau đó bị khởi tố về hình sự chiếm tỷ lệ cao, thực hiện đúng quy chế tạm giữ. Bên cạnh đó, việc áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về biện pháp ngăn chặn tạm giữ vẫn còn những tồn tại, hạn chế. Trong đó nhiều nguyên nhân, lý

do dẫn đến những hạn chế của BPNC tạm giữ mang tính chủ quan và khách quan:

Nguyên nhân chủ quan do người áp dụng pháp luật do đó tỷ lệ phần lớn người bị trả tự do sau khi tạm giữ 1043 trường hợp (trong 5 năm). Điều này thể hiện các cơ quan ra quyết định tạm giữ đã có những sai sót trong đánh giá tài liệu, chứng cứ để xác định căn cứ tạm giữ hình sự.

-Đối với người bị bắt trong trường hợp quả tang, thời hạn tạm giữ cũng được tính từ khi Cơ quan điều tra nhận người bị bắt. Do vậy, thời gian từ khi người dân bắt và giải đến cơ quan công an, Viện Kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất và thời gian các cơ quan này lập biên bản bắt giữ và dẫn giải người bị bắt đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền không được tính vào thời hạn tạm giữ, vì khi cơ quan điều tra nhận người bị bắt, biện pháp bắt người với tính chất là một biện pháp ngăn chặn độc lập mới kết thúc. Như vậy thời gian tạm giữ hành chính ở Công an phường không được tính vào thời gian tạm giữ đã xâm phạm đến quyền tự do thân thể.

Ví dụ điển hình trường hợp Nguyễn Văn A vào một shop bán hàng Đường 3/2 ,Q10 mua hàng. Trong lúc giả vờ mua hàng A lợi dụng sơ hở của chị Nguyễn Thị B trộm chiếc điện thoại của chị B. Khi A đi ra khỏi cửa hàng thì A thấy anh Trần Văn C là bạn quen ở cùng phường đang sử dụng xe mô tô đi ngang và gọi, gặp bạn anh C quay lại gặp A và A có nhờ chở về nhà. Khi chị C phát hiện mình bị mất điện thoại thì xem lại camera biết được A đã lấy điện thoại của mình nên trình báo CAP về vụ việc trên. CAP tiếp nhận vụ việc đến cửa hàng trích xuất dữ liệu camera và xác định được A đã lấy điện thoại và thấy C đã chở A sau khi vụ việc xảy ra. CAP đã cho cử cán bộ và phương tiện xuống nhà mời A và C về phường, nhưng A biết được đã bỏ trốn, C không biết là mình bị gì nên không bỏ trốn và áp giải về phường. CAP cho rằng C là đồng phạm của A nên đã giữ lại CAP để lập biên bản ban đầu lấy

lời khai để chuyển lên cơ quan điều tra quận xử lý. Nhưng vụ việc trùng vào ngày thứ sáu nên kéo dài, do không đủ hồ sơ để cơ quan điều tra quận nhận và phường tạm giữ hành chính để C khai ra A đang ở đâu và tìm A. Đến thứ hai là 03 ngày từ khi anh C bị CAP giữ nhưng không được lập biên bản, xâm phạm trực tiếp đến quyền tự do thân thể của anh C.

Đây là những vụ việc thường xuyên xảy ra ở CAP, công an xã ở TPHCM do tình hình trộm cắp tài sản, cướp giật xảy ra rất nhiều nên tình trạng tạm giữ hành chính người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang để điều tra ban đầu, sau đó mới chuyển cơ quan điều tra ra quyết định tạm giữ để tiến hành các bước tiếp theo. Nhưng có một điểm ở đây là người bị tạm giữ hành chính, nhưng do khó khăn của lực lượng CAP, xã sợ đối tượng bỏ trốn ảnh hưởng đến công tác chuyên môn nên vẫn dùng công cụ hỗ trợ để trói tay, chân đối tượng.

- Do số lượng hồ sơ vụ án nhiều, án phức tạp và điều tra mở rộng nhiều đối tượng, nhưng thời hạn tạm giữ quá ngắn để cán bộ điều tra viên thu thập chứng cứ, hoàn chỉnh để chuyển hồ sơ vụ án cho VKS phê chuẩn nên đôi khi cán bộ điều tra không nhớ gia hạn tạm giữ cho người bị tạm giữ khi hết thời hạn. Cơ quan điều tra phải gia hạn tạm giữ trước khi hết thời hạn tạm giữ, nhưng cán bộ điều tra thường gửi lệnh khi hết hạn tạm giữ. Vì vậy VKS buộc phải phê chuẩn do lệnh tạm giữ cũ đã hết hạn.

- Trong cơ quan điều tra tiêu chí đánh giá cán bộ cuối năm dựa trên tiêu chí đánh giá cán bộ điều tra thường xuyên quá hạn hồ sơ, bị trả hồ sơ điều tra, tạm giữ không đúng đối tượng phải trả tự do. Dẫn tới áp lực cho cán bộ điều tra phải gia hạn tạm giữ, quá hạn tạm giữ để hoàn tất hồ sơ chứng minh bằng được người bị tạm giữ có vi phạm pháp luật để chuyển khởi tố, tạm giam.

Ngoài ra cũng có nhiều nguyên nhân khách quan, Cơ quan điều tra cũng không mong muốn tạm giữ quá thời hạn, sai về qui trình, trình tự, thủ

tục, giam giữ không đúng nơi qui định, do có những khó khăn về nghiệp vụ, không đủ chứng cứ chứng minh người phạm tội vi phạm; những quận, huyện là điểm nóng về tội phạm số vụ án tăng cao nhưng lực lượng tiến hành tố tụng không tăng; cơ sở vật chất không đảm bảo....

- Trên địa bàn TPHCM, tội phạm trộm cắp tài sản xảy ra chiếm tỷ lệ cao nhất trong các loại tội phạm, trong nhiều trường hợp do giá trị tài sản không lớn, người bị hại không trình báo. Cho nên, trong một số trường hợp, khi bắt đối tượng phạm tội quả tang, Cơ quan Công an ra quyết định tạm giữ đối tượng, qua công tác lấy lời khai của đối tượng, nhân chứng, vật chứng không thu thập được nên không đủ tài liệu hồ sơ chứng minh đối tượng vi phạm trong khi tạm giữ. Do đó cơ quan điều tra đã trả tự do cho người bị tạm giữ. Bên cạnh đó còn những trường hợp cố ý gây thương tích thường xuyên xảy ra ở địa phương, theo đánh giá ban đầu là cố ý gây thương tích, nhưng do quen biết nhau giữa người bị hại và người vi phạm nên họ từ chối giám định thương tích, bãi nại, rút đơn tố cáo dẫn đến không xử lý được hình sự chuyển qua xử lý hành chính.

- Người bị tạm giữ không được đảm bảo giam đúng nơi qui định do phòng tạm giữ ở quận huyện thiếu hơn phòng tạm giam nên nhiều khi tình trạng người bị tạm giữ bị giam chung với người bị tạm giam xảy ra thường xuyên. Nhất là những quận huyện khi xảy ra vụ án đánh bạc, đối tượng bị tạm giữ nhiều, vì nghiệp vụ điều tra phải hạn chế các đối tượng bàn bạc thông cung. Nên nhiều trường hợp tạm giữ phải giam chung với lại can phạm để chống thông cung và lấy tin tức về vụ án.

Kết luận chương 2

Trong Chương II, luận văn đi sâu đánh giá về đối tượng tạm giữ, thẩm quyền ra lệnh tạm giữ, thời hạn tạm giữ và thủ tục có liên quan qua BLTTHS 2003, so sánh BLTTHS 2015 rút ra những điểm mới . Từ những điểm mới

trên đánh giá thực tiễn tình hình tội phạm tại TPHCM trong những năm qua, BPNC tạm giữ phát huy hiệu quả giúp cơ quan điều tra khám phá tỷ lệ thành công ngày càng tăng, góp phần giảm tỷ lệ tội phạm bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Nhưng qua thực tiễn cũng chỉ ra những mặt trái, hạn chế trong quá trình áp dụng có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân khách quan. Đây là những căn cứ để tác giả đưa ra những giải pháp phù hợp, hoàn thiện, nâng cao khả năng áp dụng pháp luật BPNC tạm giữ trong chương III.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TẠM GIỮ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

3.1. Yêu cầu nâng cao chất lượng biện pháp ngăn chặn tạm giữ bảo đảm quyền con người và

3.1.1. Yêu cầu của pháp chế Xã hội chủ nghĩa

Pháp chế Xã hội chủ nghĩa là một chế độ đặc biệt của đời sống chính trị - xã hội, trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, nhân viên nhà nước và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm túc.

Pháp luật hình sự và TTHS là sự cụ thể hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực tư pháp hình sự, hướng đến mục đích phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, bảo đảm quyền con người trong quá trình tiến hành tố tụng.

TTHS đòi hỏi các giai đoạn TTHS phải tuân theo thứ tự luật định về mặt trình tự thời gian không có nghĩa là khi kết thúc một giai đoạn nhất định thì giai đoạn tiếp sau của nó buộc phải bắt đầu và lần lượt như vậy cho đến giai đoạn cuối cùng của quá trình TTHS, mà quá trình đó có thể dừng lại ở bất kỳ giai đoạn nào khi có những căn cứ do luật định. Nhưng về nguyên tắc tính trình tự về mặt thời gian với ý nghĩa là sự sắp xếp thứ tự trước sau của nó không thể bị đảo lộn. Mặt khác, trong quá trình TTHS việc bắt đầu hay kết thúc một giai đoạn TTHS nhất định không phải do ý chí chủ quan của các cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng mà phải theo các quy định của pháp luật TTHS. Các chủ thể này chỉ được hành động theo đúng các

yêu cầu của pháp luật, trong phạm vi pháp luật cho phép. Và chính sự tuân thủ các quy định pháp luật TTHS về việc tiến hành hay kết thúc các giai đoạn TTHS nhất định này của các cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng là sự biểu hiện tuân thủ nguyên tắc pháp chế trong TTHS.

Biện pháp ngăn chặn tạm giữ là một hoạt động trong TTHS, được qui định cụ thể trong BLTTHS, vì vậy đòi hỏi quá trình thực hiện cần tuân thủ đúng qui trình theo pháp luật TTHS. Theo đó các cơ quan tiến hành tố tụng, các cơ quan hữu quan, mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phải tuân thủ, thực hiện nghiêm túc các quy định về hoạt động này nếu có liên quan. Tất cả những trường hợp vi phạm các quy định căn cứ, đối tượng, thẩm quyền, thủ tục, thời hạn trong tạm giữ cần được phát hiện, chấn chỉnh và xử lý kịp thời, góp phần bảo đảm pháp chế XHCN.

3.1.2. Yêu cầu nâng cao hiệu quả phòng, chống tội phạm trên địa bàn TPHCM

Phòng, chống tội phạm là hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức và nhân dân bằng nhiều biện pháp khác nhau nhằm khắc phục những nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm, nhằm ngăn chặn, hạn chế và làm giảm từng bước tiến tới loại trừ tội phạm ra khỏi đời sống xã hội. Để bảo đảm trật tự an toàn xã hội cho địa bàn TPHCM là công việc toàn Đảng, toàn thể nhân dân TPHCM, của cả hệ thống chính trị sử dụng công cụ pháp luật để điều chỉnh. BPNC tạm giữ giúp ngăn chặn hành vi phạm tội, hành vi trốn tránh pháp luật, cản trở hoạt động điều tra. Hiệu quả của BPNC tạm giữ giúp cơ quan điều tra nhanh chóng xác định tội phạm, phục vụ truy tố xét xử, mang tính răn đe và phòng ngừa chung. Ngược lại, BPNC tạm giữ sử dụng không tốt sẽ dẫn tới bỏ lọt tội phạm, vi phạm quyền con người, gây dư luận xấu trong xã hội tạo điều kiện cho bọn tội phạm, các thế lực chống phá kích động người dân bạo loạn, gây mất trật tự an toàn xã hội.

3.1.3. Yêu cầu bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

Đảm bảo trật tự, an toàn xã hội là một trong những yêu cầu hàng đầu của đất nước ta trong từng giai đoạn cách mạng, bởi lẽ chỉ khi tình hình an ninh, trật tự được đảm bảo mới tạo ra được môi trường hoàn bình, ổn định cho Nhà nước và nhân dân thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - chính trị - xã hội.

Vì vậy để bảo đảm trật tự an toàn xã hội cho địa bàn TPHCM là công việc toàn Đảng, toàn thể nhân dân TPHCM, của cả hệ thống chính trị sử dụng công cụ pháp luật để điều chỉnh. Vì vậy những BPNC hỗ trợ cho lực lượng Công an TPHCM trong đó có BPNC tạm giữ gia tăng:

Thứ nhất: Do số lượng tội phạm có xu thế xuất hiện nhiều, các loại tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đều có khả năng tăng cao, cho nên việc áp dụng các BPNC cũng sẽ có khả năng tăng theo.

Thứ hai: Do tình hình tội phạm ma túy có chiều hướng gia tăng mà một trong những đòi hỏi đối với hoạt động bắt giữ loại tội này là phải "bắt tận tay, day tận trán" mới tạo điều kiện tốt cho công tác điều tra, truy tố và xét xử, vì vậy xu thế của hoạt động bắt, tạm giữ hình sự người trong trường hợp phạm tội quả tang sẽ tăng cao hơn so với các trường hợp bắt bị can, bị cáo để tạm giam và giữ người trong trường hợp khẩn cấp.

Thứ ba: Tuy hoạt động giữ người trong trường hợp khẩn cấp có xu thế giảm, nhưng BPNC tạm giữ có thể vẫn không giảm vì tỷ lệ bắt người phạm tội quả tang có thể tăng cao, tuy nhiên BPNC tạm giữ sẽ được áp dụng một cách thận trọng hơn so với thời gian trước.

Thứ tư: Mặc dù số lượng tội phạm có khả năng tăng lên song do có quan điểm đúng đắn, sự chỉ đạo sát sao của Đảng và Nhà nước. Vì vậy các cơ quan áp dụng các BPNC nghiêm khắc như tạm giữ, tạm giam sẽ chỉ được áp

dụng trong những trường hợp thật cần thiết. Chính vì vậy trong những năm tới, tỷ lệ áp dụng BPNC nghiêm khắc sẽ có xu thế giảm rõ rệt vì ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của công dân, tuy nhiên tỷ lệ áp dụng các BPNC khác ít nghiêm khắc hơn như bảo lãnh, cấm đi khỏi nơi cư trú sẽ tăng cao hơn.

Tình hình ấy đòi hỏi đất nước ta phải đẩy nhanh hơn nữa các hoạt động cải cách bộ máy hành chính, đặc biệt là vấn đề thực hiện cải cách tư pháp, có như vậy mới đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước ta trong thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai. Do đó BLHS, BLTTHS năm 2105 hướng đến tôn trọng bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người dân.

3.1.4. Yêu cầu bảo vệ quyền con người

Tại Điều 20, Hiến pháp 2013 có quy định: *“Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm, không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình....”* và tại Khoản 1 – Điều 3 Bộ luật hình sự có quy định: *“Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật”*. Bên cạnh đó trong hoạt động TTHS ở nước ta thời gian qua vẫn tình trạng lạm dụng bắt người để điều tra dù căn cứ chứng minh phạm tội chưa thể hiện rõ, dẫn đến oan sai, nhận tội do không chịu nổi ép cung nhục hình. Vì vậy, mọi hành vi xâm phạm tự do thân thể, tra tấn, nhục hình đều vi hiến, nên phải hạn chế thấp nhất tình trạng xâm phạm tới quyền con người được qui định trong Hiến pháp 2013.

Từ đó, cho thấy việc nâng cao hiệu quả biện pháp ngăn chặn tạm giữ góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của TTHS hoàn toàn là yêu cầu chính đáng của xã hội, của nhân dân hướng đến xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân – do dân – vì dân.

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng BPNC tạm giữ trong pháp luật TTHS Việt Nam thực tiễn TP.HCM

3.2.1. Giải pháp tuyên truyền phổ biến luật, ban hành văn bản hướng dẫn giải thích, hướng dẫn áp dụng các qui định của BLTTHS về biện pháp tạm giữ

Như đã phân tích ở trên thì TPHCM là thành phố thuộc khu vực miền Đông Nam bộ và nằm trong vùng kinh tế trọng điểm nhất phía Nam. Với chính sách mở cửa thu hút đầu tư, cùng với sự năng động, sáng tạo vận dụng đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta. Cho đến nay, TPHCM đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực chính trị, văn hóa xã hội, an ninh, quốc phòng, đặc biệt là phát triển kinh tế. Tuy nhiên, do những tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường, số lao động nhập cư nhiều trình độ không đồng đều dẫn tới áp lực nặng nề cho chính sách giải quyết việc làm, an sinh xã hội..., ảnh hưởng không nhỏ đến nguyên nhân và điều kiện của tội phạm gia tăng nhanh chóng ở những quận, huyện vùng ven.

Chính vì vậy nhiệm vụ đầu tiên là phải ban hành pháp luật, tiếp đến là tổ chức thực hiện pháp luật, trong đó, nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật được xem là cầu nối giữa đưa các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với các tầng lớp nhân dân. Mục đích của nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật là nhằm xây dựng ý thức pháp luật, làm cho nhân dân, cán bộ, công chức có lòng tin vào pháp luật, có thói quen, động cơ tích cực trong thực hiện pháp luật. Sinh thời, V.I.Lênin từng chỉ rõ: “Tuyên truyền là cần thiết và chúng ta không nên sợ phải lặp đi lặp lại... Và nếu chúng ta nghĩ rằng chúng ta đã quá chú ý nhiều đến việc tuyên truyền, thì cần nói rằng chúng ta còn phải làm việc đó nhiều hơn gấp trăm lần nữa”. Điều đó có nghĩa là, hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật cần phải thực hiện thường xuyên, liên tục, thực hiện càng nhiều nội dung, phong phú về hình

thức, không chỉ bằng lời nói mà bằng hình ảnh minh họa, thực hiện càng nhiều càng tốt, khi nào hoạt động tuyên truyền đến với đối tượng được tuyên truyền biến thành hành động trong thực tế thì hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật mới thực sự có hiệu quả.

+ *Một là*, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền đối với công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; thường xuyên xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tại từng cấp, từng ngành đảm bảo phù hợp với từng đối tượng và điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch về tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, kịp thời đôn đốc, chỉ đạo xử lý những vướng mắc nảy sinh trong quá trình tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật;

+ *Hai là*, Sở Tư pháp tiếp tục chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án 2 trong Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm “Xây dựng và hoàn thiện về phòng, chống tội phạm; tăng cường tuyên truyền giáo dục pháp luật và trách nhiệm công dân về bảo vệ an ninh trật tự”. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về trách nhiệm của công dân trong bảo vệ an ninh trật tự trên truyền thanh, truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng khác, trong đó có nội dung BLHS, BLTTHS năm 2015 sửa đổi bổ sung....;

+ *Ba là*, kiện toàn đội ngũ báo cáo viên và tuyên truyền viên pháp luật. Các cấp, các ngành có thẩm quyền cần quan tâm hơn nữa đến công tác kiện toàn đội ngũ báo cáo viên và tuyên truyền viên pháp luật, đảm bảo về số lượng và chất lượng, nhất là đội ngũ tuyên truyền viên. Phối hợp với các đơn vị có liên quan mở các lớp tập huấn bồi dưỡng và nâng cao kiến thức pháp luật cho chính đội ngũ này, trang bị thêm những kỹ năng cần thiết để khi

tuyên truyền ở cơ sở họ có khả năng vận dụng kiến thức, phương pháp tuyên truyền vào nhóm đối tượng cụ thể cho phù hợp;

+ *Bốn là*, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật đúng đối tượng, trình độ, hoàn cảnh địa phương. Ví dụ tuyên truyền trong khu công nghiệp đối tượng là công nhân, trường đại học đối tượng là học viên cần có nội dung khác nhau phù hợp với trình độ, hoàn cảnh;

3.2.2. Giải pháp về đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giữ

Trước hết, cần phải chấp hành nghiêm túc các tiêu chuẩn đối với các chức danh: Điều tra viên, Kiểm sát viên, quản giáo đồng thời sửa đổi, bổ sung những quy định chưa phù hợp, chuẩn hóa các chức danh Điều tra viên, Kiểm sát viên, quản giáo theo hướng:

- Phải có trình độ cử nhân luật;
- Phải được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ tại các trường chuyên ngành.

Đối với Cơ quan điều tra:

Cơ quan điều tra cần tập trung áp dụng đúng trình tự thủ tục công tác bắt, tạm giữ theo hướng dẫn áp dụng BLTTHS 2015 nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc bắt, giữ oan sai; bắt, giam giữ không đúng trình tự, thủ tục mà luật quy định. Để làm được điều này, trước hết Cơ quan điều tra phải kiện toàn đội ngũ Điều tra viên, khắc phục tình trạng hiện nay là trong cơ quan vẫn còn nhiều cán bộ công an không phải là Điều tra viên, trình độ còn thấp như trung cấp cảnh sát... Thường xuyên mở các lớp huấn luyện nhằm nâng cao ý thức pháp luật, trình độ nghiệp vụ, chuyên đề bồi dưỡng, lớp tập huấn BLTTHS 2015 cho Điều tra viên. Bởi vì, Điều tra viên là người tiến hành tố tụng trực tiếp điều tra lập hồ sơ vụ án; đề xuất Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra lệnh bắt, tạm giữ. Để có mạng lưới công an cơ sở giúp cho việc bắt người

trong trường hợp phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã cần có tài liệu tổ chức tập huấn học tập cho đội ngũ công an viên cấp phường, xã để họ có sự phân biệt giữa hành vi vi phạm và tội phạm để tổ chức bắt giữ người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã.

Trước khi bắt, tạm giữ hoặc tạm giam, Cơ quan điều tra cần cân nhắc sự cần thiết của việc áp dụng các biện pháp này. Quán triệt quan điểm tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt của Đảng: Những trường hợp bắt cũng được, không bắt cũng được thì không bắt, giữ. Không được áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam để thay điều tra. Khi tính chất khẩn cấp hoặc quả tang không còn nữa, nếu thấy cần phải áp dụng BPNC thì Cơ quan điều tra cũng có hồ sơ đề nghị VKS phê chuẩn bắt tạm giam theo luật định, tránh việc lạm dụng bắt khẩn cấp. Đối với Cơ quan điều tra thì trường hợp bắt quả tang ít thực hiện, chủ yếu là nhận người và quyết định biện pháp tạm giữ, việc này chỉ cần xác định nếu có dấu hiệu tội phạm thì ra lệnh tạm giữ theo TTHS, nếu chỉ là vi phạm hành chính thì chuyển để xử lý theo pháp luật tương ứng. Riêng việc bắt khẩn cấp thì trong thời gian vừa qua, số liệu thống kê đã cho thấy một thực trạng đáng báo động đó là hiện tượng lạm dụng bắt khẩn cấp, hiện tượng đó cần phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhanh chóng chấn chỉnh. Cơ quan điều tra là cơ quan tiến hành tố tụng, tham gia giai đoạn đầu của TTHS, các biện pháp bắt, tạm giữ thường do Cơ quan điều tra thực hiện, vì vậy vấn đề áp dụng đúng trình tự thủ tục của việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ là việc làm vô cùng bức thiết, trong đó điểm mấu chốt là trang bị kiến thức về TTHS cho các chủ thể có thẩm quyền áp dụng, từ đó trang bị kiến thức về nghiệp vụ cho các Điều tra viên cũng như các cán bộ công an khác để đảm bảo cho việc bắt, tạm giữ, tạm giam được thực hiện đúng pháp luật.

Đối với Nhà tạm giữ:

Nhà tạm giữ là nơi trực tiếp giam giữ người bị tạm giữ hình sự và kiểm tra hồ sơ thủ tục giam giữ khi tiếp nhận người từ cơ quan điều tra. Đảm bảo tuân thủ qui trình chặt chẽ: lệnh tạm giữ, biên bản bắt người tạm giữ, lý lịch, sức khỏe và đúng người bị tạm giữ theo lệnh. Cán bộ nhà tạm giữ thường là chiến sĩ nghĩa vụ chuyên qua biên chế nên chưa được trang bị trình độ nghiệp vụ chuyên môn, kiến thức pháp luật TTHS. Vì vậy cần đào tạo cán bộ nhà tạm giữ qua các trường đại học, trung cấp chuyên ngành cảnh sát, nhằm nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, kiến thức pháp luật đảm bảo tạm giữ đúng người, đúng trình tự.

Đối với Viện kiểm sát:

VKS với chức năng kiểm sát hoạt động tố tụng nói chung trong đó có việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc như bắt, tạm giữ, tạm giam, cho nên vai trò của VKS có ý nghĩa rất quan trọng, quyết định đến việc bắt, tạm giữ hình sự. Điều đó được Bộ Chính trị xác định: Việc bắt giữ oan sai xảy ra ở địa phương nào thì địa phương đó phải chịu trách nhiệm; VKS kiểm sát chặt chẽ việc phê chuẩn. Nếu các biện pháp bắt, tạm giữ hình sự dùng lệnh mà VKS không phê chuẩn thì không có hiệu lực thi hành. Điều đó cho thấy sự quyết định của VKS đối với hoạt động bắt, tạm giữ. Muốn thực hiện được hoạt động kiểm sát này, VKS trước hết phải kiện toàn đội ngũ kiểm sát có đủ năng lực. VKS muốn giám sát được hoạt động của người khác thì ngoài các căn cứ pháp luật quy định còn phải ít nhất là bằng hoặc hơn về khả năng thực lực về chuyên môn nghiệp vụ so với các chức danh tư pháp khác. Do vậy cần thiết phải đào tạo lại đội ngũ cán bộ Kiểm sát viên có chuyên môn nghiệp vụ tốt, đảm bảo kiểm sát giám sát hoạt động tố tụng.

- Tăng cường kiểm sát việc bắt, tạm giữ hình sự đối với từng trường hợp cụ thể. Trước khi phê chuẩn lệnh bắt, tạm giữ Viện trưởng VKS phải giao cho Kiểm sát viên nghiên cứu hồ sơ, xem xét nghiên cứu và đề xuất quan

điểm. Căn cứ vào hồ sơ đề xuất đối chiếu với pháp luật, Viện trưởng VKS quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn. Theo quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị đối với công tác phê chuẩn lệnh bắt, giam, giữ: VKS kiên quyết không phê chuẩn lệnh bắt, giữ, giam trong trường hợp không cần thiết, chống việc bắt, giữ, giam thay điều tra dẫn đến oan sai.

- Hệ thống sổ sách theo dõi, lập hồ sơ kiểm sát phải được tiến hành nghiêm túc. Việc giao nhận hồ sơ, thời hạn phê chuẩn phải cụ thể để xác định trách nhiệm trong việc bắt, tạm giữ. VKS các cấp phải có sự thống kê đầy đủ các trường hợp bắt, tạm giữ, tạm giam, tổng hợp các vi phạm để báo cáo cấp trên, tổng kết rút kinh nghiệm.

- Kiểm sát việc bắt, tạm giữ phải được tiến hành hàng ngày ở Cơ quan điều tra, nơi giam giữ để phát hiện các trường hợp oan sai, quá hạn tạm giữ có phương pháp xử lý kịp thời theo luật định hạn chế hậu quả xấu xảy ra.

- Việc tập huấn nghiệp vụ của VKS phải được tiến hành thường xuyên để thống nhất thực hiện pháp luật. VKSND tối cao phải có hệ thống pháp luật để tiện thực hiện, giải đáp hướng dẫn pháp luật để hiểu và thống nhất trong ngành. VKSND tối cao phối hợp với các ngành, các cơ quan tiến hành tổ tụng hướng dẫn thực hiện các quy định để việc hiểu, vận dụng pháp luật được thống nhất.

- Ngành kiểm sát phải được Nhà nước quan tâm ưu tiên về bổ sung biên chế, chế độ, trang thiết bị để có khả năng hoàn thành nhiệm vụ kiểm sát hoạt động tư pháp.

3.2.3. Giải pháp về tăng cường công tác chỉ đạo và thanh tra kiểm sát, tổng kết rút kinh nghiệm

Bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan, một vấn đề quan trọng đặt ra trước mắt cũng như về lâu dài là tăng cường biện pháp để nâng cao trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng trong vấn đề áp dụng

các biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam. Để nâng cao trách nhiệm của họ, Cơ quan cấp trên cần có đòi hỏi phải tiếp tục nâng cao trình độ pháp lý cho những người tiến hành tố tụng, mặt khác tăng cường công tác kiểm tra của Thủ trưởng các đơn vị, của cơ quan quản lý cấp trên đối với cán bộ thuộc quyền và với cán bộ cấp dưới. Một lĩnh vực giám sát quan trọng là cần tăng cường công tác kiểm sát của VKSND đối với việc bắt, tạm giữ và tạm giam. Mặc dù pháp luật có quy định VKSND có quyền thường kỳ hoặc bất thường trực tiếp kiểm sát nhà tạm giữ, trại tạm giam... nhưng các VKS cần có kế hoạch thường kỳ áp dụng quyền hạn này, hơn nữa cần tạo lập quan hệ phối hợp chặt chẽ giữa VKS với cơ quan có thẩm quyền bắt, tạm giữ, tạm giam để bảo đảm mỗi khi có việc bắt, tạm giữ, tạm giam thì đều có hoạt động kiểm sát. Đối với những trường hợp vi phạm, cần xác định rõ trách nhiệm của những người có liên quan để xử lý nghiêm minh, nhằm nâng cao trách nhiệm của những người có liên quan.

Triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch thanh tra định kỳ hàng năm, Thanh tra Viện kiểm sát tiến hành thanh tra toàn diện tại Viện kiểm sát nhân dân cấp quận; thanh tra đột xuất việc quản lý chỉ đạo nghiệp vụ tại Viện kiểm sát nhân dân cấp quận vùng ven tỉ lệ án cao như: Tân Bình, Gò Vấp, Bình chánh, Hóc Môn... Qua thanh tra, báo cáo để phát huy những mặt mạnh trong hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân các quận chấp hành nghiêm chỉnh qui trình thủ tục bắt, tạm giữ, tạm giam; đồng thời yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục một số hạn chế, thiếu sót của một số Viện kiểm về công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành; về hoạt động nghiệp vụ; hoạt động giam giữ, quá hạn tạm giữ, tạm giam.

3.2.4 Giải pháp về đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật tại các cơ sở giam giữ

Công an TPHCM có 24 quận huyện phải trang bị theo qui định 24 nhà tạm giữ nhưng thực trạng chỉ có 19 nhà tạm giữ còn 3 quận, huyện chưa có nhà tạm giữ. Vì vậy để đảm bảo công tác giam giữ được an toàn, đảm bảo những quyền người tạm giữ được hưởng ta cần làm theo các bước sau:

+ *Thứ nhất*, Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà tạm giữ Công an quận 2 được lập dự án đầu tư xây dựng tại khu dân cư 174ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2: UBND thành phố có quyết định phê duyệt dự án, Sở xây dựng thành phố phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Công an thành phố đang tổ chức chọn nhà thầu tư vấn để khởi công xây dựng. Nhà tạm giữ Công an Quận 5 đã dỡ bỏ để xây dựng mới tại số 206 Hồng Bàng, phường 15, Quận 5; Tổng cục IV đã phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Công an thành phố đang tiến hành khởi công xây dựng. Nhà tạm giữ Công an Huyện Nhà Bè trước đây sử dụng chung với nhà tạm giữ Công và an Quận 7, nay tách ra để giao trả cho Công an Quận 7 và đang đề xuất lập dự án xây dựng mới.

+ *Thứ hai*, Đầu tư xây dựng hoặc mở rộng, nâng cấp nhà tạm giữ của Công an quận, huyện và nhà tạm giữ của Phòng PA92 đã được xây dựng rất lâu, đầu tư hạn chế, chỉ xây dựng nhà cấp 3, không đủ diện tích giam giữ và hầu hết chưa có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo theo tiêu chuẩn qui định; Nhà tạm giữ Công an Quận 7, Bình Tân, Bình Chánh thường xuyên bị ngập do triều cường, phải sử dụng tấm lót để nằm; Công an thành phố thường xuyên bổ sung kinh phí duy tu, sửa chữa, gia cố nhiều lần nhưng vẫn không đảm bảo an toàn. Do đó đề xuất xây dựng mới theo đúng tiêu chuẩn nhằm đảm bảo cho công tác giam giữ.

+ *Thứ ba*, Cần xây dựng trạm xá, cơ sở y tế riêng nhằm điều trị, khám chữa bệnh cho người bị tạm giữ, tạm giam theo đúng qui định của pháp luật.

Hiện nay các nhà tạm giữ thuộc Công an quận, huyện theo thiết kế của Bộ Công an chưa có cơ sở y tế riêng, phải sử dụng phòng làm việc của cán bộ làm phòng khám bệnh, trang bị tủ thuốc, dụng cụ y tế và nơi làm việc của cán bộ y tế .

+ *Thứ tư*, Rà soát , mua cấp mới trang bị thiết bị ghi hình và thiết bị ghi âm cho các đơn vị Công an Quận 3,4,7,8,9,10, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Bình Tân, PC81B, PC81C do một số mắt camera bị hư hỏng, hình ảnh không rõ nét, tín hiệu bị chập chờn, không đủ mắt camera để quét hết diện tích; thiết bị ghi âm có trang bị cho 10 đơn vị nhưng đa số bị hư hỏng, tín hiệu kém cần phải thay thế mới và trang bị cho toàn bộ các đơn vị còn lại nhằm đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ trong kỹ thuật nghe, nhìn nhận hình ảnh hồi cung, thu thập tài liệu để phục vụ công tác tố tụng.

3.2.5 Giải pháp về việc xử lý các trường hợp vi phạm

Cần phải nâng cao trách nhiệm của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng bằng các hình thức quán triệt rõ ràng, đầy đủ các trách nhiệm của họ cũng như các chế tài mà họ có thể bị áp dụng, nếu họ có những hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình.

Trách nhiệm dân sự

Trong hoạt động tố tụng dân sự của Nhà nước ta cũng như bất kỳ một nước nào trên thế giới, việc các cơ quan tiến hành tố tụng do nhiều nguyên nhân như trình độ, kỹ thuật có thể làm oan người vô tội là khó có thể tránh khỏi. Thực tiễn của công tác điều tra, truy tố, xét xử án hình sự ở nước ta hiện nay cho thấy còn tồn tại tình trạng này. Việc bắt, tạm giữ, tạm giam người không đúng pháp luật còn xảy ra, số người bị tạm giữ sau đó được thả ra để xử lý hành chính vẫn còn. Không ít người bị khởi tố oan sai phải đình chỉ điều tra vì không có tội, trong đó nhiều vụ đã tạm giữ, tạm giam đối tượng trong một thời gian khá dài, gây bất ổn trong dư luận xã hội.

Xét về phương diện quyền lợi hợp pháp của công dân thì người bị xử lý oan sai có quyền yêu cầu Nhà nước bồi thường cho họ. Quyền này là quyền cơ bản của con người đã được pháp luật ghi nhận. Điều 72 Hiến pháp 1992 khẳng định: "Người bị bắt, bị giam giữ, truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và bồi thường danh dự".

Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị có hiệu lực ngày 23/3/1976 (nước Cộng hòa XHCN Việt Nam tham gia ngày 24/9/1992) đã tuyên bố: "Bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt, giam cầm bất hợp pháp đều có quyền yêu cầu bồi thường" (khoản 5 Điều 9).

Bộ luật dân sự nước ta ban hành năm 2005 cũng có quy định về vấn đề này, "cơ quan tiến hành tố tụng phải bồi thường thiệt hại do người có thẩm quyền của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án".

Cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm yêu cầu người đã gây thiệt hại phải hoàn trả khoản tiền mà mình đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật, nếu người có thẩm quyền đó có lợi trong khi thi hành nhiệm vụ Điều 620.

Những quy định này không chỉ để bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của công dân khi bị những người có thẩm quyền ở các cơ quan tiến hành tố tụng gây thiệt hại do việc điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án oan sai mà còn góp phần ngăn ngừa, hạn chế những việc làm thiếu trách nhiệm của những người này trong khi thi hành nhiệm vụ, gây ảnh hưởng tới uy tín của những người bảo vệ pháp luật và gây thiệt hại đến quyền và lợi ích chính đáng của công dân.

Việc bồi thường thiệt hại do những người tiến hành tố tụng được giải quyết theo những nội dung sau:

- Cơ quan nhà nước, cơ quan tiến hành tố tụng phải bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước hoặc người có thẩm quyền gây ra trong khi thi hành công vụ hoặc khi thực hiện nhiệm vụ điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được quy định tại Bộ luật dân sự.

- Người bị thiệt hại có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước, cơ quan tiến hành tố tụng bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra hoặc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình.

- Nguyên tắc xác định thiệt hại, mức bồi thường và mức hoàn trả tiền bồi thường thiệt hại và việc miễn giảm, hoặc trả bồi thường thiệt hại được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

- Trường hợp nhiều công chức, viên chức nhà nước hoặc người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng cùng gây thiệt hại cho họ phải liên đới chịu trách nhiệm trên cơ sở lỗi của mỗi người.

- Người bị tạm giam oan sai kiện đòi bồi thường trước hết ở chính cơ quan tiến hành tố tụng đã gây thiệt hại cho mình. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được với nhau về việc bồi thường thiệt hại, mức bồi thường, thời hạn bồi thường hoặc một trong các bên không thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận thì các bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày người bị hại yêu cầu bồi thường thiệt hại, thủ trưởng các cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm giải quyết việc bồi thường thiệt hại.

Trách nhiệm hành chính và trách nhiệm hình sự

+Về trách nhiệm hành chính:

Cán bộ, công chức vi phạm các quy định của pháp luật nếu chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm

phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau: Khiển trách; cảnh cáo; hạ bậc lương; hạ ngạch; cách chức; buộc thôi việc.

Cán bộ công chức bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức, hạ bậc lương, hạ ngạch thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị bố trí về vị trí công tác cũ hoặc chuyển làm công tác khác.

Cán bộ, công chức bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì bị kéo dài thời gian nâng bậc lương thêm một năm, trong trường hợp bị kỷ luật bằng một trong các hình thức từ khiển trách đến cảnh cáo thì không được bổ nhiệm vào các chức vụ cao hơn trong thời gian ít nhất một năm kể từ ngày có quyết định kỷ luật. Các quyết định về kỷ luật được lưu vào sổ của cán bộ, công chức.

Cán bộ, công chức có thể bị thôi việc trong những trường hợp sau đây:

- Công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù nhưng được hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ, quản chế, cảnh cáo mà tội có liên quan đến hoạt động công vụ.

- Công chức đã bị xử lý bằng một trong các hình thức kỷ luật hạ bậc, hạ ngạch, cách chức mà tái phạm.

- Công chức tuy có hành vi vi phạm lần đầu nhưng tính chất và mức độ vi phạm nghiêm trọng.

Cán bộ, công chức có hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ gây thiệt hại cho người khác thì phải hoàn trả cho cơ quan khoản tiền mà cơ quan đã bồi thường cho người bị thiệt hại.

Việc bồi thường thiệt hại do cán bộ, công chức gây ra cho công dân trong khi thi hành công vụ được tiến hành theo hai bước:

- Cơ quan bồi thường cho người bị thiệt hại.

- Cán bộ, công chức gây thiệt hại phải hoàn trả khoản tiền mà cơ quan đã bồi thường cho người bị thiệt hại.

Cán bộ công chức gây thiệt hại có thể hoàn trả một phần bằng tài sản riêng của mình trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định hoàn trả hoặc trừ dần vào thu nhập nhưng không quá 10% và không vượt quá 30% tổng thu nhập từ tiền lương và phụ cấp hàng tháng. Trừ trường hợp có nhiều người cùng gây thiệt hại thì họ phải liên đới chịu trách nhiệm trên cơ sở lỗi của mỗi người.

+ Về trách nhiệm hình sự:

Cán bộ, công chức vi phạm pháp luật mà có dấu hiệu của tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

BLHS năm 2009 đã giành một chương (chương XXIII) để quy định các tội xâm phạm hoạt động tư pháp. Chương này gồm 17 điều từ Điều 292 đến Điều 314 nhằm bảo đảm cho hoạt động tư pháp được diễn ra đúng pháp luật, tạo điều kiện cho cơ quan tiến hành tố tụng hoạt động được thuận lợi, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của công dân. Điều 303 quy định tội danh: Tội lợi dụng chức vụ: "Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn không quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật thì bị phạt tù từ sáu tháng đến 3 năm tù".

Kết luận chương 3

Các quy định về tạm giữ trong BLTTHS Việt Nam là cơ sở pháp lý cần thiết cho hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan có thẩm quyền áp dụng trong đấu tranh phòng chống tội phạm bảo vệ chế độ XHCN, tính mạng tài sản sức khỏe danh dự nhân phẩm của công dân. Tuy nhiên trong quá trình áp dụng cũng bộc lộ không ít những sai sót, khuyết điểm do người áp dụng pháp luật. Những khuyết điểm, tồn tại đó xuất phát từ nhiều nguyên nhân, có những nguyên nhân chủ quan và có cả nguyên nhân khách quan. Vì vậy chương III đề cập các nhóm giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng BPNC tạm giữ. Thực hiện tốt các nhóm giải pháp trên cần có sự phối

kết hợp đồng bộ của các cơ quan chức năng hướng tới mục tiêu sử dụng đúng công cụ pháp luật trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm bảo vệ an ninh trật tự, phục vụ tốt cho sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội đất nước.

KẾT LUẬN

Tạm giữ là BPNC có tác dụng rất lớn trong việc ngăn chặn tội phạm, đảm bảo cho hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm có hiệu quả, bảo đảm hoạt động các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng được thuận lợi, thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình. Việc quy định biện pháp ngăn chặn tạm giữ trong Bộ luật Tố tụng hình sự góp phần tích cực vào việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ sự an toàn, vững mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của con người. Những hành vi vi phạm các quy định về tạm giữ không chỉ xâm hại đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tiến hành tố tụng, xâm hại quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm của công dân, mà còn làm giảm uy tín của cơ quan nhà nước, giảm sút lòng tin của nhân dân đối với các cơ quan thi hành pháp luật. Cho nên việc quy định và áp dụng đúng đắn biện pháp này chính là sự đảm bảo chắc chắn cho việc thực hiện tốt nhiệm vụ của tố tụng hình sự là phát hiện nhanh chóng, xử lý kịp thời, chính xác người phạm tội, không để lọt người phạm tội, không làm oan người vô tội, ngăn chặn không cho người phạm tội tiếp tục phạm tội hoặc phạm tội mới.

Việc nghiên cứu biện pháp ngăn chặn tạm giữ ngoài ý nghĩa về mặt lý luận, còn có ý nghĩa phục vụ việc nâng cao nhận thức của nhân dân nói chung, cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật nói riêng về sự cần thiết phải áp dụng biện pháp này trong hoạt động khởi tố, điều tra. Nắm vững nội dung căn cứ, thủ tục, thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giữ sẽ giúp các cơ quan pháp luật áp dụng đúng pháp luật, không vi phạm quyền con người, quyền công dân, góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm, giúp công dân có cơ sở pháp lý tham gia tích cực vào phòng, chống tội phạm, đồng thời tự bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Bên cạnh đó, nó còn có ý nghĩa cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện chế định biện pháp ngăn

chặn nói chung và biện pháp ngăn chặn tạm giữ nói riêng và phục vụ cho các cơ quan chức năng hướng dẫn áp dụng các quy định về biện pháp này một cách thống nhất.

Nghiên cứu lý luận phát hiện ra những điểm mới thuận lợi cho hoạt động tố tụng là rất cần thiết. Thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giữ trong những năm qua đã đạt được những kết quả to lớn, ngăn chặn hành vi phạm tội giúp cho cơ quan điều tra trong quá trình chứng người phạm tội vi phạm pháp luật. Trong thời gian qua, các cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ trên địa bàn TPHCM đã áp dụng biện pháp này một cách có hiệu quả trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đa đa số các trường hợp tạm giữ bảo đảm có căn cứ pháp luật, tình trạng tạm giữ không có quyết định, quá thời hạn đã được khắc phục. Có sự phối hợp chặt chẽ giữa Cơ quan điều tra các cấp, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra với Viện kiểm sát các cấp trong áp dụng biện pháp này, việc hủy bỏ, thay thế biện pháp tạm giữ được cân nhắc thận trọng khi quyết định. Qua đó đã pháp huy được hiệu quả của biện pháp này trong ngăn chặn tội phạm, không để người phạm tội bỏ trốn, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động khởi tố, điều tra, góp phần thực hiện các nhiệm vụ chính trị, xã hội của thành phố. Song bên cạnh đó BPNC này trong những năm qua cũng bộc lộ một số mặt hạn chế do nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan, hoạt động áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ của các cơ quan chức năng TPHCM trong qui định và trong thực tiễn áp dụng cần phải khắc phục

Để nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ trong hoạt động tố tụng hình sự của các cơ quan chức năng của TPHCM cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp như hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về biện pháp ngăn chặn tạm giữ; nâng cao trình độ, kiến thức pháp luật, nghiệp vụ cho những người tiến hành tố tụng trong các cơ quan có thẩm

quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật phục vụ cho công tác tạm giữ đúng quy định... Những giải pháp này cần được thực hiện đồng bộ, toàn diện và ở tất cả các cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan này trong hoạt động tổ tụng hình sự.

Qua quá trình học tập, nghiên cứu lý luận và sự truyền đạt kiến thức, hướng dẫn của thầy, cô của Học viện Khoa Học Xã Hội. Trong nội dung đề tài tác giả đã cố gắng đưa ra những vấn đề cơ bản và kết hợp khảo sát tình hình thực tế tại TPHCM. Tác giả hy vọng đề tài đóng góp vào thực tiễn nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật. Tuy nhiên, do trình độ nhận thức và khả năng có hạn, nên chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong được sự góp ý của quý thầy, cô.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Đức Anh (2008), *Quy định thời hạn tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật số (10);
2. Nguyễn Hòa Bình (2016), *BLTTHS năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia- Sự thật, Hà Nội;
3. Mai Đắc Biên (2016) (Chủ biên), *Những nội dung mới trong chế định biện pháp ngăn chặn trong BLTTHS năm 2015*, Tạp chí Kiểm sát số (05);
4. Mai Bộ (2006), *Áp dụng Biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam đối với người chưa thành niên phạm tội*, Tạp chí TAND (số 5);
5. Mai Bộ(2002), *Sửa đổi, bổ sung các quy định của BLTTHS về những biện pháp ngăn chặn*, Tạp chí Kiểm sát (số 20);
6. Nguyễn Mai Bộ (2007), *Những biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị Quốc gia.
7. Nguyễn Đình Bình (2008), *Một số ý kiến về việc hoàn thiện các quy định về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự*, Tạp chí Kiểm sát (số 05);
8. Nguyễn Ngọc Chí (2011) (Chủ biên), *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội ;
9. Đỗ Văn Chính (2005), *Xác định trách nhiệm đối với người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự để người bị tạm giữ, tạm giam vẫn bị giam, giữ khi đã hết thời hạn tạm giữ, tạm giam*, Tạp chí TAND;
10. Công an TP Hồ Chí Minh (2016), *Báo cáo thực trạng và nhu cầu về cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và tổ chức, biên chế của lực lượng quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam*;
11. Nguyễn Văn Cừ (1998), *Một số vấn đề về biện pháp tạm giữ trong tố tụng hình sự*, Tạp chí TTATXH (số 3);

12. Nguyễn Văn Điệp (1999), *Một số vấn đề về quy định tạm giữ trong BLTTHS*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật ;
13. Bùi Kiên Điện (1998), *Những nguyên tắc cần tuân thủ khi áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong hoạt động điều tra vụ án hình sự*, Tạp chí TTATXH (số 8);
14. Trần Văn Độ (2011), *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội;
15. Phạm Mạnh Hùng (2007), *Hoàn thiện các quy định về các biện pháp ngăn chặn trong BLTTHS theo yêu cầu cải cách tư pháp*, Tạp chí Kiểm sát (số 21);
16. Đặng Thị Mai Hương (2016), *Những nội dung cơ bản của Luật thi hành tạm giữ, tạm giam*, Tạp chí Kiểm sát (số 05);
17. Nguyễn Ngọc Khánh (2011), *Thẩm quyền của Viện Kiểm sát trong việc quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong hoạt động điều tra theo yêu cầu cải cách tư pháp*, Tạp chí Kiểm sát (số 01);
18. Vũ Gia Lâm (2003), *Các điểm mới trong quy định về những biện pháp ngăn chặn của BLTTHS năm 2003*, Tạp chí Luật học (số 6);
19. Vũ Gia Lâm (2000), *Về biện pháp tạm giữ trong BLTTHS năm 1998*, Tạp chí Luật học (số 2);
20. Đỗ Thị Phương (2005), *Bắt, tạm giữ, tạm giam, và giám sát bị can, bị cáo chưa thành niên*, Tạp chí Luật học (số 4);
21. Nguyễn Trọng Phúc (2015), *Chế định các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam- Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
22. Nguyễn Văn Quảng (2009), *Về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện Kiểm sát đối với việc áp dụng, thay thế, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn*, Tạp chí Kiểm sát (số 16).

23. Nguyễn Đức Thuận (2008), *Về áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của BLTTHS năm 2003*, Tạp chí Luật học (số 7);
24. Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh (2015), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Hồng Đức;
25. Trần Quang Tiệp (2009), *Về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia;
26. Trần Quang Tiệp (2004), *Bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
27. Trần Quang Tiệp (2005), *Về tự do cá nhân và biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
28. Nguyễn Duy Thuận (1999), *Các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự- Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb CAND, Hà Nội;
29. Tòa án nhân dân tối cao (1976), *Tập hệ thống hòa luật lệ về tố tụng hình sự*, Hà Nội.
30. Tòa án nhân dân tối cao (1995), *Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng*, Hà Nội
31. Trịnh Tiến Việt (2005), *Về biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam người chưa thành niên phạm tội trong BLTTHS n ăm 2013*, Tạp chí TAND (số 6);
32. Viện khoa học pháp lý (2006), *Từ điển luật học*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
33. Võ Khánh Vinh (2012), *Bình luận khoa học BLTTHS của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội;
34. Ngô Văn Vinh (2016) *Những điểm mới trong các quy định về biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam của BLTTHs năm 2015*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật (số 3);
35. Nguyễn Như Ý (2000), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh.

PHỤ LỤC 1

TÌNH HÌNH SỐ LIỆU

(Tính từ 01/12/2011 đến 30/11/2012)

1. Số liệu kiểm sát tạm giữ, tạm giam:

1.1. Tạm giữ cấp thành phố:

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Trong đó				
			Khẩn cấp	Quả tang	Truy nã	Đầu thú	Tự thú
1	I. Số cũ	31	15	05	02	09	
2	II. Số mới	484	205	193	47	39	
3	III. Số tạm giữ nơi khác chuyển đến	207	102	59	04	42	
4	IV. Số tạm giữ chuyển đi nơi khác	11	06	03	02		
5	V. Tổng số người bị tạm giữ (d5 = d1 + d2 + d3 - d4)	711	316	254	51	90	
6	VI. Số người đã giải quyết: (d6 = d7 + ... + d13)	695	313	251	48	83	
7	<i>Tr/đó:</i> 1. Khởi tố bị can chuyển tạm giam	618	301	236		81	
8	2. Khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác	14	06	03	05		
9	3. Số truy nã chuyển tạm giam	42			42		
10	4. Cơ quan bắt giữ trả tự do	21	06	12	01	02	
11	<i>T/đó: + Trả tự do khi VKS hủy bỏ QĐ tạm giữ (theo K3 Điều 86</i>						

	<i>BLTTHS)</i>						
12	+ Trả tự do khi VKS không phê chuẩn QĐ gia hạn tạm giữ						
13	5. VKS trả tự do theo khoản 1 điều 28 LTCVKS						
14	6. Số giải quyết đã quá hạn tạm giữ						
15	VII. Số người tạm giữ chết trong kỳ (d15 = d16 + d17 + d18)						
16	Tr/đó: + Chết do bệnh lý						
17	+ Chết do tự sát						
18	+ Chết do nguyên nhân khác						
19	VIII. Số người tạm giữ trốn						
20	Tr/đó: + Số trốn chưa bắt lại được						
21	IX. Số người còn tạm giữ d21= d5 - (d6 + d15 + d20)	16	03	03	03	07	
	Tr/đó: + Tạm giữ cấp thành phố thụ lý	14	03	01	03	07	
22	<i>Số quá hạn tạm giữ</i>	05	03		02		
	+ Tạm giữ quận, huyện gửi	02		02			
	<i>Số quá hạn tạm giữ</i>						

1.2. Tạm giữ cấp quận, huyện:

S T T	NỘI DUNG	Tổng số	Trong đó				
			Khẩn cấp	Quả tang	Truy nã	Đầu thứ	Tự thứ
1	I. Số cũ	125	42	71	03	09	
2	II. Số mới	6.294	1.499	4.228	298	257	12
3	III. Số tạm giữ nơi khác chuyển đến	20	04	03	12		01
4	IV. Số tạm giữ chuyển đi nơi khác	227	102	65	20	36	04
5	V. Tổng số người bị tạm giữ (d5 = d1 + d2 + d3 - d4)	6.212	1.443	4.237	293	230	09
6	VI. Số người đã giải quyết: (d6 = d7 + ... + d13)	6.099	1.408	4.164	290	228	09
7	<i>Tr/đó:</i> 1. Khởi tố bị can chuyển tạm giam	5.259	1.326	3.717		208	08
8	2. Khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác	437	31	381	13	12	
9	3. Số truy nã chuyển tạm giam	272			272		
10	4. Cơ quan bắt giữ trả tự do	131	51	66	05	08	01
11	<i>T/đó: + Trả tự do khi VKS hủy bỏ QĐ tạm giữ (theo K3 Điều 86 BLTTHS)</i>	04	04				
12	<i>+ Trả tự do khi VKS không phê chuẩn QĐ gia hạn tạm giữ.</i>	02		01	01		
13	5. VKS trả tự do theo khoản 1 điều 28 LTCVKS						

14	6. Số giải quyết đã quá hạn tạm giữ						
15	VII. Số người tạm giữ chết trong kỳ (d15 = d16 + d17 + d18)	03		03			
16	<i>Tr/đó:</i> + Chết do bệnh lý	03		03			
17	+ Chết do tự sát						
18	+ Chết do nguyên nhân khác						
19	VIII. Số người tạm giữ trốn						
20	<i>Tr/đó:</i> + Số trốn chưa bắt lại được						
21	IX. Số người còn tạm giữ d21= d5 - (d6 + d15 + d20)	110	35	70	03	02	
22	<i>Tr/đó:</i> + Số quá hạn tạm giữ	01		01			

PHỤ LỤC 2
TÌNH HÌNH SỐ LIỆU

(Tính từ 01/12/2012 đến 30/11/2013)

1. Số liệu kiểm sát tạm giữ, tạm giam:

1.1. Tạm giữ cấp thành phố:

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Trong đó				
			Khẩn cấp	Quả tang	Truy nã	Đầu thú	Tự thú
1	I. Số cũ	16	03	03	03	07	
2	II. Số mới	995	348	507	77	63	
3	III. Số tạm giữ nơi khác chuyển đến	130	59	44	05	22	
4	IV. Số tạm giữ chuyển đi nơi khác	37	21	11	05		
5	V. Tổng số người bị tạm giữ (d5 = d1 + d2 + d3 - d4)	1.104	389	543	80	92	
6	VI. Số người đã giải quyết: (d6 = d7 + ... + d13)	1.090	387	534	78	91	
7	<i>Tr/đó:</i> 1. Khởi tố bị can chuyển tạm giam	900	341	471		88	
8	2. Khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác	67	12	43	09	03	
9	3. Số truy nã chuyển tạm giam	69			69		
10	4. Cơ quan bắt giữ trả tự do	54	34	20			
11	<i>T/đó: + Trả tự do khi VKS huỷ bỏ QĐ tạm giữ (theo K3 Điều 86</i>						

	<i>BLTTHS)</i>						
12	+ Trả tự do khi VKS không phê chuẩn QĐ gia hạn tạm giữ						
13	5. VKS trả tự do theo khoản 1 điều 28 LTCVKS						
14	6. Số giải quyết đã quá hạn tạm giữ	159 lượt quá hạn/129 người					
15	VII. Số người tạm giữ chết trong kỳ (d15 = d16 + d17 + d18)	01	01				
16	Tr/đó: + Chết do bệnh lý	01	01				
17	+ Chết do tự sát						
18	+ Chết do nguyên nhân khác						
19	VIII. Số người tạm giữ trốn						
20	Tr/đó: + Số trốn chưa bắt lại được						
21	IX. Số người còn tạm giữ d21= d5 - (d6 + d15 + d20)	13	01	09	02	01	
	Tr/đó: + Tạm giữ cấp thành phố thụ lý	07	01	03	02	01	
22	<i>Số quá hạn tạm giữ</i>						
	+ Tạm giữ quận, huyện gửi	06		06			
	<i>Số quá hạn tạm giữ</i>						

1.2. Tạm giữ cấp quận, huyện:

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Trong đó				
			Khẩn cấp	Quả tang	Truy nã	Đầu thú	Tự thú
1	I. Số cũ	110	35	70	03	02	
2	II. Số mới	6.437	1.625	4.261	300	240	11
3	III. Số tạm giữ nơi khác chuyển đến	18	04	01	11	02	
4	IV. Số tạm giữ chuyển đi nơi khác	240	102	78	24	35	01
5	V. Tổng số người bị tạm giữ (d5 = d1 + d2 + d3 - d4)	6.325	1.562	4.254	290	209	10
6	VI. Số người đã giải quyết: (d6 = d7 + ... + d13)	6.206	1.543	4.162	287	204	10
7	<i>Tr/đó:</i> 1. Khởi tố bị can chuyển tạm giam	5.352	1.456	3.697		191	08
8	2. Khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác	467	51	396	10	09	01
9	3. Số truy nã chuyển tạm giam	276			276		
10	4. Cơ quan bắt giữ trả tự do	111	36	69	01	04	01
11	<i>T/đó: + Trả tự do khi VKS huỷ bỏ QĐ tạm giữ (theo K3 Điều 86 BLTTHS)</i>						
12	<i>+ Trả tự do khi VKS không phê chuẩn QĐ gia hạn tạm giữ.</i>						

13	5. VKS trả tự do theo khoản 1 điều 28 LTCVKS						
14	6. Số giải quyết đã quá hạn tạm giữ						
15	VII. Số người tạm giữ chết trong kỳ (d15 = d16 + d17 + d18)	05	01	04			
16	<i>Tr/đó:</i> + Chết do bệnh lý	02		02			
17	+ Chết do tự sát	01		01			
18	+ Chết do nguyên nhân khác	02	01	01			
19	VIII. Số người tạm giữ trốn						
20	<i>Tr/đó:</i> + Số trốn chưa bắt lại được						
21	IX. Số người còn tạm giữ d21= d5 - (d6 + d15 + d20)	114	18	88	03	05	
22	<i>Tr/đó:</i> + Số quá hạn tạm giữ						

PHỤ LỤC 3
TÌNH HÌNH SỐ LIỆU

(Tính từ 01/12/2013 đến 30/11/2014)

1. Số liệu kiểm sát tạm giữ, tạm giam:

1.1. Tạm giữ cấp thành phố:

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Trong đó				
			Khẩn cấp	Quả tang	Truy nã	Đầu thú	Tự thú
1	I. Số cũ	13	01	09	02	01	
2	II. Số mới	1.053	435	470	72	76	
3	III. Số tạm giữ nơi khác chuyển đến	112	68	31		13	
4	IV. Số tạm giữ chuyển đi nơi khác	19	07	09	01	02	
5	V. Tổng số người bị tạm giữ (d5 = d1 + d2 + d3 - d4)	1159	497	501	73	88	
6	VI. Số người đã giải quyết: (d6 = d7 + ... + d13)	1143	488	497	73	85	
7	<i>Tr/đó:</i> 1. Khởi tố bị can chuyển tạm giam	934	428	429		77	
8	2. Khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác	86	34	42	04	06	
9	3. Số truy nã chuyển tạm giam	69			69		
10	4. Cơ quan bắt giữ trả tự do	54	26	26		02	
11	<i>T/đó: + Trả tự do khi VKS hủy bỏ QĐ tạm giữ (theo K3 Điều 86</i>						

	<i>BLTTHS)</i>						
12	+ Trả tự do khi VKS không phê chuẩn QĐ gia hạn tạm giữ						
13	5. VKS trả tự do theo khoản 1 điều 28 LTCVKS						
14	6. Số giải quyết đã quá hạn tạm giữ						
15	VII. Số người tạm giữ chết trong kỳ (d15 = d16 + d17 + d18)	01	01				
16	Tr/đó: + Chết do bệnh lý	01	01				
17	+ Chết do tự sát						
18	+ Chết do nguyên nhân khác						
19	VIII. Số người tạm giữ trốn						
20	Tr/đó: + Số trốn chưa bắt lại được						
21	IX. Số người còn tạm giữ d21= d5 - (d6 + d15 + d20)	15	08	04		03	
	Tr/đó: + Tạm giữ cấp thành phố thụ lý	12	07	03		02	
22	<i>Số quá hạn tạm giữ</i>						
	+ Tạm giữ quận, huyện gửi	03	01	01		01	
	<i>Số quá hạn tạm giữ</i>						

1.2. Tạm giữ cấp quận, huyện:

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Trong đó				
			Khẩn cấp	Quả tang	Truy nã	Đầu thú	Tự thú
1	I. Số cũ	114	18	88	03	05	
2	II. Số mới	6.643	1.787	4.325	277	231	23
3	III. Số tạm giữ nơi khác chuyển đến	05			03	02	
4	IV. Số tạm giữ chuyển đi nơi khác	262	103	104	22	28	05
5	V. Tổng số người bị tạm giữ (d5 = d1 + d2 + d3 - d4)	6.500	1.702	4.309	261	210	18
6	VI. Số người đã giải quyết: (d6 = d7 + ... + d13)	6.384	1.673	4.230	256	207	18
7	<i>Tr/đó:</i> 1. Khởi tố bị can chuyển tạm giam	5.495	1.562	3.731		186	16
8	2. Khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác	496	64	400	18	12	02
9	3. Số truy nã chuyển tạm giam	236			236		
10	4. Cơ quan bắt giữ trả tự do	157	47	99	02	09	
11	<i>T/đó: + Trả tự do khi VKS huỷ bỏ QĐ tạm giữ (theo K3 Điều 86 BLTTHS)</i>						
12	<i>+ Trả tự do khi VKS không phê chuẩn QĐ gia hạn tạm giữ.</i>						

13	5. VKS trả tự do theo khoản 1 điều 28 LTCVKS						
14	6. Số giải quyết đã quá hạn tạm giữ						
15	VII. Số người tạm giữ chết trong kỳ (d15 = d16 + d17 + d18)	02		02			
16	<i>Tr/đó:</i> + Chết do bệnh lý	02		02			
17	+ Chết do tự sát						
18	+ Chết do nguyên nhân khác						
19	VIII. Số người tạm giữ trốn						
20	<i>Tr/đó:</i> + Số trốn chưa bắt lại được						
21	IX. Số người còn tạm giữ d21= d5 - (d6 + d15 + d20)	114	29	77	05	03	
22	<i>Tr/đó:</i> + Số quá hạn tạm giữ						

PHỤ LỤC 4
TÌNH HÌNH SỐ LIỆU

(Tính từ 01/12/2014 đến 30/11/2015)

1. Số liệu kiểm sát tạm giữ, tạm giam:

1.1. Tạm giữ cấp thành phố:

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Trong đó				
			Khẩn cấp	Quả tang	Truy nã	Đầu thú	Tự thú
1	I. Số cũ	15	08	04		03	
2	II. Số mới	785	336	354	55	40	
3	III. Số tạm giữ nơi khác chuyển đến	274	129	99	04	42	
4	IV. Số tạm giữ chuyển đi nơi khác	17	09	04	03	01	
5	V. Tổng số người bị tạm giữ (d5 = d1 + d2 + d3 - d4)	1057	464	453	56	84	
6	VI. Số người đã giải quyết: (d6 = d7 + ... + d13)	1029	443	450	56	80	
7	<i>Tr/đó:</i> 1. Khởi tố bị can chuyển tạm giam	867	411	382	02	72	
8	2. Khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác	81	15	53	05	08	
9	3. Số truy nã chuyển tạm giam	49			49		
10	4. Cơ quan bắt giữ trả tự do	32	17	15			
11	<i>T/đó: + Trả tự do khi VKS hủy bỏ QĐ tạm giữ (theo K3 Điều 86</i>						

	<i>BLTTHS)</i>						
12	+ Trả tự do khi VKS không phê chuẩn QĐ gia hạn tạm giữ						
13	5. VKS trả tự do theo khoản 1 điều 28 LTCVKS						
14	6. Số giải quyết đã quá hạn tạm giữ						
15	VII. Số người tạm giữ chết trong kỳ (d15 = d16 + d17 + d18)						
16	Tr/đó: + Chết do bệnh lý						
17	+ Chết do tự sát						
18	+ Chết do nguyên nhân khác						
19	VIII. Số người tạm giữ trốn						
20	Tr/đó: + Số trốn chưa bắt lại được						
21	IX. Số người còn tạm giữ d21= d5 - (d6 + d15 + d20)	28	21	03		04	
	Tr/đó: + Tạm giữ cấp thành phố thụ lý	26	20	02		04	
22	<i>Số quá hạn tạm giữ</i>						
	+ Tạm giữ quận, huyện gửi	02	01	01			
	<i>Số quá hạn tạm giữ</i>						

1.2. Tạm giữ cấp quận, huyện:

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Trong đó				
			Khẩn cấp	Quả tang	Truy nã	Đầu thú	Tự thú
1	I. Số cũ	114	29	77	05	03	
2	II. Số mới	5.984	1.607	3.910	229	226	12
3	III. Số tạm giữ nơi khác chuyển đến	08	03	02	02	01	
4	IV. Số tạm giữ chuyển đi nơi khác	256	109	94	17	34	02
5	V. Tổng số người bị tạm giữ (d5 = d1 + d2 + d3 - d4)	5.850	1.530	3.895	219	196	10
6	VI. Số người đã giải quyết: (d6 = d7 + ... + d13)	5.764	1.500	3.844	215	195	10
7	<i>Tr/đó:</i> 1. Khởi tố bị can chuyển tạm giam	4.991	1.392	3.414	07	169	09
8	2. Khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác	365	43	299	07	15	01
9	3. Số truy nã chuyển tạm giam	199			199		
10	4. Cơ quan bắt giữ trả tự do	209	65	131	02	11	
11	<i>T/đó:</i> + Trả tự do khi VKS huỷ bỏ QĐ tạm giữ (theo K3 Điều 86 BLTTHS)						
12	+ Trả tự do khi VKS không phê chuẩn QĐ gia hạn tạm giữ.						

13	5. VKS trả tự do theo khoản 1 điều 28 LTCVKS						
14	6. Số giải quyết đã quá hạn tạm giữ						
15	VII. Số người tạm giữ chết trong kỳ (d15 = d16 + d17 + d18)	01	01				
16	<i>Tr/đó:</i> + Chết do bệnh lý						
17	+ Chết do tự sát						
18	+ Chết do nguyên nhân khác	01	01				
19	VIII. Số người tạm giữ trốn						
20	<i>Tr/đó:</i> + Số trốn chưa bắt lại được						
21	IX. Số người còn tạm giữ d21= d5 - (d6 + d15 + d20)	85	29	51	04	01	
22	<i>Tr/đó:</i> + Số quá hạn tạm giữ						

PHỤ LỤC 5
TÌNH HÌNH SỐ LIỆU

(Tính từ 01/12/2015 đến 30/11/2016)

1. Số liệu kiểm sát tạm giữ, tạm giam:

1.1. Tạm giữ cấp thành phố:

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Trong đó				
			Khẩn cấp	Quả tang	Truy nã	Đầu thú	Tự thú
1	I. Số cũ	28	21	3		4	
2	II. Số mới	687	280	308	59	40	
3	III. Số tạm giữ nơi khác chuyển đến	279	119	125	4	31	
4	IV. Số tạm giữ chuyển đi nơi khác	48	16	16	14	2	
5	V. Tổng số người bị tạm giữ (d5 = d1 + d2 + d3 - d4)	946	404	420	49	73	
6	VI. Số người đã giải quyết: (d6 = d7 + ... + d13)	934	401	415	46	72	
7	<i>Tr/đó:</i> 1. Khởi tố bị can chuyển tạm giam	768	349	359		60	
8	2. Khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác	59	9	38	1	11	
9	3. Số truy nã chuyển tạm giam	43			43		
10	4. Cơ quan bắt giữ trả tự do	64	43	18	2	1	
11	<i>T/đó: + Trả tự do khi VKS hủy bỏ QĐ tạm giữ (theo K3 Điều 86</i>						

	<i>BLTTHS)</i>						
12	+ Trả tự do khi VKS không phê chuẩn QĐ gia hạn tạm giữ						
13	5. VKS trả tự do theo khoản 1 điều 28 LTCVKS						
14	6. Số giải quyết đã quá hạn tạm giữ						
15	VII. Số người tạm giữ chết trong kỳ (d15 = d16 + d17 + d18)						
16	Tr/đó: + Chết do bệnh lý						
17	+ Chết do tự sát						
18	+ Chết do nguyên nhân khác						
19	VIII. Số người tạm giữ trốn						
20	Tr/đó: + Số trốn chưa bắt lại được						
21	IX. Số người còn tạm giữ d21= d5 - (d6 + d15 + d20)	12	3	5	3	1	
	Tr/đó: + Tạm giữ cấp thành phố thụ lý	8	1	3	3	1	
22	<i>Số quá hạn tạm giữ</i>						
	+ Tạm giữ quận, huyện gửi	4	2	2			
	<i>Số quá hạn tạm giữ</i>						

1.2. Tạm giữ cấp quận, huyện:

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Trong đó				
			Khẩn cấp	Quả tang	Truy nã	Đầu thú	Tự thú
1	I. Số cũ	85	29	51	4	1	
2	II. Số mới	5.094	1.469	3.230	206	161	28
3	III. Số tạm giữ nơi khác chuyển đến	7	2	2	2	1	-
4	IV. Số tạm giữ chuyển đi nơi khác	264	107	116	9	28	4
5	V. Tổng số người bị tạm giữ (d5 = d1 + d2 + d3 - d4)	4.922	1.393	3.167	203	135	24
6	VI. Số người đã giải quyết: (d6 = d7 + ... + d13)	4.865	1.376	3.130	201	134	24
7	<i>Tr/đó:</i> 1. Khởi tố bị can chuyển tạm giam	4.018	1.224	2.662		110	22
8	2. Khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác	453	69	355	15	13	1
9	3. Số truy nã chuyển tạm giam	184			184		
10	4. Cơ quan bắt giữ trả tự do	210	83	113	2	11	1
11	<i>T/đó: + Trả tự do khi VKS huỷ bỏ QĐ tạm giữ (theo K3 Điều 86 BLTTHS)</i>						
12	<i>+ Trả tự do khi VKS không phê chuẩn QĐ gia hạn tạm giữ.</i>						

13	5. VKS trả tự do theo khoản 1 điều 28 LTCVKS						
14	6. Số giải quyết đã quá hạn tạm giữ						
15	VII. Số người tạm giữ chết trong kỳ (d15 = d16 + d17 + d18)	2		2			
16	<i>Tr/đó:</i> + Chết do bệnh lý	1		1			
17	+ Chết do tự sát	1		1			
18	+ Chết do nguyên nhân khác						
19	VIII. Số người tạm giữ trốn	1		1			
20	<i>Tr/đó:</i> + Số trốn chưa bắt lại được						
21	IX. Số người còn tạm giữ d21= d5 - (d6 + d15 + d20)	55	17	35	2	1	
22	<i>Tr/đó:</i> + Số quá hạn tạm giữ						

PHỤ LỤC 6

CÔNG AN TP.HỒ CHÍ MINH
VĂN PHÒNG

THỐNG KÊ PHẠM PHÁP HÌNH SỰ NĂM 2012
(Từ ngày 16/11/2011 đến ngày 15/11/2012)

	Xảy ra (vụ)	Khám phá (vụ)	Bắt	So sánh với			Giết (vụ)	Cướp (vụ)	Hiếp (vụ)	G.C T.E (vụ)	Bắt cóc (vụ)	Cưỡng đoạt (vụ)	Cố Ý (vụ)	BGN TPL (vụ)	C.N THCV (vụ)	Giật (vụ)	Trộm (vụ)	Lừa Đảo (vụ)	Án khác (vụ)
				liền kề															
				Tăng	giảm	Tỷ lê(%)													
Quận 1	247	196	239	247	0	#DIV/0!	6	12	0	0	0	3	8	0	4	92	94	24	4
Quận 2	149	110	144	149	0	#DIV/0!	0	14	2	1	0	1	17	0	2	4	91	14	3
Quận 3	281	203	121	281	0	#DIV/0!	1	5	0	0	0	5	28	2	7	61	132	37	3
Quận 4	159	108	126	159	0	#DIV/0!	2	12	0	0	0	0	7	0	2	63	71	1	1
Quận 5	223	146	201	223	0	#DIV/0!	1	7	1	0	0	3	14	0	2	61	101	28	5
Quận 6	187	132	149	187	0	#DIV/0!	6	9	1	0	0	1	19	0	1	58	78	12	2
Quận 7	204	150	202	204	0	#DIV/0!	7	16	2	1	0	1	9	0	2	42	114	9	1
Quận 8	221	114	135	221	0	#DIV/0!	5	12	1	4	0	0	11	0	2	46	139	1	0
Quận 9	280	168	255	280	0	#DIV/0!	2	20	3	7	0	2	36	0	0	19	177	9	5
Quận 10	239	112	148	239	0	#DIV/0!	3	8	2	2	0	2	10	0	1	75	115	15	6
Quận 11	130	101	142	130	0	#DIV/0!	1	10	0	0	0	0	9	0	3	61	37	5	4
Quận 12	183	125	188	183	0	#DIV/0!	10	30	4	0	0	0	15	0	1	29	88	3	3
Phú Nhuận	166	109	137	166	0	#DIV/0!	3	5	0	0	0	3	5	0	2	48	83	16	1
Tân Bình	497	297	354	497	0	#DIV/0!	4	18	5	3	1	5	36	2	3	144	238	21	17

Gò Vấp	450	259	338	450	0	#DIV/0!	7	40	1	1	0	8	34	1	7	70	229	36	16
Bình Chánh	298	192	301	298	0	#DIV/0!	16	45	5	5	0	0	39	0	3	28	131	15	11
Củ Chi	170	112	101	170	0	#DIV/0!	4	15	5	3	0	2	13	0	2	17	96	11	2
Cần Giờ	41	33	54	41	0	#DIV/0!	2	1	0	0	0	0	9	0	2	1	23	1	2
Hóc Môn	155	117	150	155	0	#DIV/0!	2	23	5	2	0	0	34	0	2	18	61	6	2
Nhà Bè	101	66	93	101	0	#DIV/0!	2	17	1	2	0	1	5	0	2	4	65	1	1
Thủ Đức	382	283	362	382	0	#DIV/0!	10	18	5	4	0	3	35	0	14	42	223	22	6
Bình Thạnh	466	320	402	466	0	#DIV/0!	3	19	2	4	0	5	36	1	7	56	297	17	19
Tân Phú	264	177	218	264	0	#DIV/0!	4	13	3	4	0	2	20	1	1	83	117	13	3
Bình Tân	435	286	387	435	0	#DIV/0!	16	37	4	14	0	9	15	0	2	86	235	12	5
Tổng	5928	3916	4947	5928	0	#DIV/0!	117	406	52	57	1	56	464	7	74	1208	3035	329	122

PHỤ LỤC 7

**CÔNG AN TP.HỒ CHÍ MINH
VĂN PHÒNG**

**THỐNG KÊ PHẠM PHÁP HÌNH SỰ NĂM 2013
(Từ ngày 16/11/2012 đến ngày 15/11/2013)**

	Xảy ra (vụ)	Khá m phá (vụ)	Bắt	So sánh với			Giết (vụ)	Cư p (vụ)	Hiế p (vụ)	G.C T.E (vụ)	Bắt cóc (vụ)	Cưỡng đoạt (vụ)	Cố Ý (vụ)	BG N TPL (vụ)	C.N THC V (vụ)	Giật (vụ)	Trộ m (vụ)	Lừa Đảo (vụ)	An khá c (vụ)
				liên kê															
				Tấn g (vụ)	giả m (vụ)	Tỷ lệ(%)													
Quận 1	324	239	290	77	0	31.17	4	1	2	0	0	2	18	0	2	117	156	18	4
Quận 2	142	112	134	0	7	4.70	4	7	3	3	0	2	10	0	3	11	84	13	2
Quận 3	284	191	169	3	0	1.07	4	6	1	1	0	7	25	0	1	70	135	28	6
Quận 4	159	100	127	0	0	0.00	3	9	0	0	0	1	7	0	1	67	65	5	1
Quận 5	316	188	233	93	0	41.70	2	9	0	0	0	3	29	2	2	52	179	31	7
Quận 6	180	112	127	0	7	3.74	2	5	2	0	1	2	18	0	0	58	76	14	2
Quận 7	195	149	219	0	9	4.41	3	9	2	2	0	1	9	0	0	43	116	7	3
Quận 8	217	157	177	0	4	1.81	6	16	5	0	1	0	15	0	3	43	123	2	3
Quận 9	365	168	216	85	0	30.36	4	16	7	1	0	2	20	0	1	17	264	22	11
Quận 10	230	168	225	0	9	3.77	5	5	2	1	0	1	22	0	3	69	105	14	3
Quận 11	138	100	142	8	0	6.15	5	5	0	0	0	1	14	0	1	47	59	4	2

Quận 12	199	140	188	16	0	8.74	8	14	6	2	1	2	10	2	1	27	119	4	3
Phú Nhuận	185	125	165	19	0	11.45	4	10	0	2	0	0	7	0	2	54	86	14	6
Tân Bình	456	315	366	0	41	8.25	8	26	1	1	0	0	18	1	2	132	216	39	12
Gò Vấp	446	269	350	0	4	0.89	9	20	0	4	0	1	26	1	5	66	265	25	24
Bình Chánh	342	209	305	44	0	14.77	7	40	7	7	0	3	40	0	4	32	174	22	6
Củ Chi	165	113	118	0	5	2.94	11	13	5	2	0	2	15	0	8	13	81	6	9
Cần Giờ	48	38	52	7	0	17.07	3	0	1	0	0	0	5	0	6	1	30	2	0
Hóc Môn	186	135	182	31	0	20.00	9	32	7	4	0	3	13	0	4	24	76	12	2
Nhà Bè	144	80	106	43	0	42.57	3	5	2	2	0	0	9	0	0	7	103	6	7
Thủ Đức	372	268	375	0	10	2.62	6	11	7	7	0	1	37	0	10	34	239	13	7
Bình Thạnh	469	305	404	3	0	0.64	5	5	3	2	0	3	41	0	1	76	284	39	10
Tân Phú	263	193	261	0	1	0.38	6	11	2	3	0	1	25	0	1	75	119	14	6
Bình Tân	393	249	323	0	42	9.66	18	31	9	8	0	10	30	0	1	59	202	15	10
Tổng	6218	4123	5254	290	0	4.89	139	306	74	52	3	48	463	6	62	1194	3356	369	146

PHỤ LỤC 8

**BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TP.HỒ CHÍ MINH**

**THỐNG KÊ PHẠM PHÁP HÌNH SỰ NĂM 2014
(Từ ngày 16/11/2013 đến ngày 15/11/2014)**

	Xảy ra (vụ)	Khá m phá (vụ)	Bắt	So sánh với			Giết (vụ)	Cướp (vụ)	Hiếp p (vụ)	G.C T.E (vụ)	Bắt cóc (vụ)	Cưỡng đoạt (vụ)	Cố Ý (vụ)	BGN TPL (vụ)	C.N THC V (vụ)	Giật (vụ)	Trộm (vụ)	Lừa Đảo (vụ)	An khác (vụ)
				liên kê															
				Tấn g (vụ)	giả m (vụ)	Tỷ lê(%)													
Quận 1	539	284	342	215	0	66.36	5	11	0	0	0	0	25	1	3	161	283	37	13
Quận 2	149	112	139	7	0	4.93	1	4	2	3	0	1	24	0	3	8	85	13	5
Quận 3	265	179	168	0	19	6.69	0	4	0	1	0	3	24	0	7	49	142	28	7
Quận 4	152	111	120	0	7	4.40	1	7	0	1	0	0	3	0	0	55	81	4	0
Quận 5	290	196	228	0	26	8.23	0	3	0	1	0	6	19	1	3	69	153	30	5
Quận 6	179	109	128	0	1	0.56	3	10	0	0	0	0	17	0	0	41	84	22	2
Quận 7	192	144	195	0	3	1.54	6	9	1	1	0	2	13	0	0	43	104	9	4
Quận 8	217	153	136	0	0	0.00	6	15	2	2	0	0	12	1	4	47	125	3	0
Quận 9	361	184	242	0	4	1.10	5	14	5	3	0	5	24	0	4	16	265	12	8
Quận 10	231	155	175	1	0	0.43	4	0	0	0	0	3	16	0	0	69	112	21	6
Quận 11	135	96	123	0	3	2.17	3	1	1	2	0	0	8	0	1	49	61	6	3
Quận 12	257	182	240	58	0	29.15	5	23	4	7	1	3	12	1	1	30	147	18	5

Phú Nhuận	157	106	132	0	28	15.14	2	3	0	2	0	0	2	1	0	45	85	14	3
Tân Bình	471	302	377	15	0	3.29	2	11	1	4	1	4	24	1	1	98	288	18	18
Gò Vấp	420	261	305	0	26	5.83	9	25	5	1	0	6	28	0	2	46	234	41	23
Bình Chánh	274	209	276	0	68	19.88	10	27	5	6	0	1	41	2	2	18	129	25	8
Củ Chi	164	122	159	0	1	0.61	8	21	3	2	0	2	12	1	4	9	91	7	4
Cần Giờ	38	32	42	0	10	20.83	0	2	1	0	0	0	8	0	1	0	24	2	0
Hóc Môn	177	132	160	0	9	4.84	8	16	8	0	0	1	20	0	1	33	75	13	2
Nhà Bè	108	81	81	0	36	25.00	3	2	2	2	0	2	7	0	4	2	79	1	4
Thủ Đức	489	354	415	117	0	31.45	6	19	6	5	0	6	48	1	10	43	295	32	18
Bình Thạnh	416	307	356	0	53	11.30	2	9	3	2	0	7	56	2	4	72	209	42	8
Tân Phú	261	189	249	0	2	0.76	5	5	1	4	0	2	24	0	1	63	136	11	9
Bình Tân	439	248	314	46	0	11.70	11	29	2	7	0	5	29	1	3	70	258	17	7
Tổng	6381	4248	5102	163	0	2.62	105	270	52	56	2	59	496	13	59	1136	3545	426	162

PHỤ LỤC 9

**BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TP.HỒ CHÍ MINH**

**Thống kê phạm pháp hình sự năm 2015
(Từ 16/11/2014 ãn 15/11/2015)**

	Xảy ra (vụ)	Khám phá (vụ)	Bắt	So sánh với			Giết (vụ)	Cướp (vụ)	Hiếp (vụ)	G.C T.E (vụ)	Bắt cóc (vụ)	Cưỡng đoạt (vụ)	Cố Ý (vụ)	BGN TPL (vụ)	C.N THCV (vụ)	Giật (vụ)	Trộm (vụ)	Lừa Đảo (vụ)	An khác (vụ)
				liên kê															
				Tăng	giảm	Tỷ lê(%)													
Quận 1	345	237	272	0	194	35.99	3	7	0	0	0	4	21	0	2	109	176	19	4
Quận 2	129	85	84	0	20	13.42	1	10	1	0	0	2	19	1	0	13	72	6	4
Quận 3	223	147	154	0	42	15.85	3	2	0	1	0	1	26	0	6	54	112	15	3
Quận 4	126	96	116	0	26	17.11	1	7	1	1	0	0	2	0	2	43	63	4	2
Quận 5	244	163	181	0	46	15.86	2	6	2	0	0	1	16	0	3	44	130	34	6
Quận 6	272	162	170	93	0	51.96	0	5	0	0	0	2	42	0	7	62	110	34	10
Quận 7	190	138	144	0	2	1.04	2	10	1	2	0	0	12	0	0	29	122	9	3
Quận 8	203	141	129	0	14	6.45	6	5	1	1	0	2	14	0	10	30	127	5	2
Quận 9	358	183	233	0	3	0.83	1	11	8	3	0	2	24	0	1	18	269	14	7
Quận 10	192	125	149	0	39	16.88	2	2	0	1	0	0	8	0	0	47	120	10	2
Quận 11	133	90	110	0	2	1.48	2	5	0	0	0	3	5	0	1	51	53	10	3
Quận 12	390	220	249	133	0	51.75	12	25	4	0	0	1	14	0	4	36	254	30	10

Phú Nhuận	120	79	85	0	37	23.57	2	2	1	0	0	1	4	0	1	22	76	10	1
Tân Bình	455	310	355	0	16	3.40	3	5	3	4	0	2	16	1	3	102	271	35	10
Gò Vấp	355	253	294	0	65	15.48	7	20	3	2	0	3	22	1	6	46	199	33	13
Bình Chánh	314	231	313	40	0	14.60	6	25	3	2	0	2	48	3	9	25	161	22	8
Củ Chi	148	106	118	0	16	9.76	6	10	2	3	0	0	11	1	5	11	83	11	5
Cần Giờ	23	20	23	0	15	39.47	1	1	0	2	0	0	7	0	0	0	12	0	0
Hóc Môn	173	124	138	0	4	2.26	9	15	4	3	0	1	20	0	0	28	81	6	6
Nhà Bè	102	78	74	0	6	5.56	2	3	6	1	0	0	18	0	0	3	61	6	2
Thủ Đức	483	360	362	0	6	1.23	6	17	12	8	0	4	47	0	7	36	299	34	13
Bình Thạnh	394	288	356	0	22	5.29	6	4	1	1	0	3	48	0	1	71	226	26	7
Tân Phú	259	190	250	0	2	0.77	6	12	4	0	0	2	27	0	1	63	119	17	8
Bình Tân	373	233	311	0	66	15.03	11	27	4	8	0	2	26	0	2	60	220	8	5
Tổng	6004	4059	4670	0	377	5.91	100	236	61	43	0	38	497	7	71	1003	3416	398	134

PHỤ LỤC 10

Công an TP.HCM
Văn Phòng

Thống kê Phạm Pháp Hình Sự
sơ kết cao điểm tấn công tội phạm
(từ 06/11/2008 đến 15/11/2008)

	Xảy ra (vụ)	Khám phá (vụ)	Bắt	So sánh với			Giết (vụ)	Cướp (vụ)	Hiếp (vụ)	G.C T.E (vụ)	Bắt cóc (vụ)	Cưỡng đoạt (vụ)	Cố Ý (vụ)	BGN TPL (vụ)	C.N THCV (vụ)	Giật (vụ)	Trộm (vụ)	Lừa Đảo (vụ)	An khác (vụ)
				liền kề															
				Tăng	giảm	Tỷ lê(%)													
Quận 1	270	192	210	270	0	#DIV/0!	2	6	1	0	0	1	16	0	3	64	138	25	14
Quận 2	165	115	129	165	0	#DIV/0!	3	6	1	4	0	6	18	0	3	9	100	12	3
Quận 3	212	150	146	212	0	#DIV/0!	2	5	0	0	0	3	29	1	7	39	94	25	7
Quận 4	108	84	90	108	0	#DIV/0!	2	4	0	0	0	0	4	0	0	30	56	11	1
Quận 5	225	159	148	225	0	#DIV/0!	1	4	2	0	0	2	17	0	2	33	125	28	11
Quận 6	202	120	115	202	0	#DIV/0!	1	8	1	2	0	1	22	0	1	41	95	27	3
Quận 7	180	125	143	180	0	#DIV/0!	5	8	1	0	0	1	10	0	1	21	120	13	0
Quận 8	199	142	133	199	0	#DIV/0!	9	9	0	1	0	3	17	0	1	32	117	6	4
Quận 9	226	161	150	226	0	#DIV/0!	0	9	2	2	0	2	28	1	2	10	153	10	7
Quận 10	147	106	136	147	0	#DIV/0!	2	5	0	1	0	2	7	1	0	43	75	10	1

Quận 11	128	89	96	128	0	#DIV/0!	2	6	1	1	0	1	10	0	3	43	52	7	2
Quận 12	245	167	210	245	0	#DIV/0!	9	11	3	7	0	3	16	0	1	32	127	26	10
Phú Nhuận	115	78	66	115	0	#DIV/0!	1	3	1	0	0	2	4	0	0	28	59	17	0
Tân Bình	366	258	294	366	0	#DIV/0!	2	3	1	3	0	0	12	0	1	113	185	38	8
Gò Vấp	352	257	253	352	0	#DIV/0!	5	9	1	0	0	2	24	1	3	40	229	23	15
Bình Chánh	294	214	235	294	0	#DIV/0!	12	22	8	4	0	4	39	1	2	19	162	11	10
Củ Chi	135	104	120	135	0	#DIV/0!	7	5	1	1	0	1	22	0	4	12	71	7	4
Cần Giờ	18	16	16	18	0	#DIV/0!	0	1	0	1	0	0	4	0	1	0	11	0	0
Hóc Môn	159	108	127	159	0	#DIV/0!	6	12	1	1	0	2	21	0	1	35	64	9	7
Nhà Bè	95	73	49	95	0	#DIV/0!	1	0	0	0	0	1	10	0	0	1	73	4	5
Thủ Đức	405	294	322	405	0	#DIV/0!	3	8	7	5	0	5	44	1	5	35	238	41	13
Bình Thạnh	355	263	270	355	0	#DIV/0!	3	6	2	1	0	3	46	0	3	71	195	20	5
Tân Phú	258	181	235	258	0	#DIV/0!	5	7	2	2	0	2	26	2	2	52	130	26	2
Bình Tân	346	227	245	346	0	#DIV/0!	10	8	3	1	0	6	25	1	3	85	190	10	4
Tổng	5205	3683	3938	5205	0	#DIV/0!	93	165	39	37	0	53	471	9	49	888	2859	406	136